

Số: 128 /BC-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình rà soát, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020

Số: 1771
Ngày: 20/6/2018
Chuyển: 2020
Lưu hồ sơ số: nguồn vốn đầu tư công, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh như sau:

A. Tình hình thực hiện KH đầu tư công từ 01/01/2016 đến 13/5/2018.

I. Tình hình giải ngân KH đầu tư công:

Tổng giá trị giải ngân 13.404 tỷ 533 triệu đồng, đạt 40% KH đầu tư công trung hạn được giao. Trong đó:

DVT: triệu đồng

Stt	Danh mục	Kế hoạch 2016-2020	Giải ngân từ 01/01/2016 đến 13/5/2018	Tỷ lệ (%)
	TỔNG CỘNG (A+B)	33.507.402	13.404.533	40,0
A	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.147.072	2.072.440	65,9
I	Vốn nước ngoài (ODA)	2.998.842	2.072.440	69,1
II	Vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	148.230	0	0
B	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	27.760.000	11.332.093	40,8
I	VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (1+2+3)	21.410.000	8.859.045	41,4
1	Vốn ngân sách tỉnh tập trung	13.470.464	5.564.577	41,3
2	Vốn xổ số kiến thiết	5.000.000	2.006.994	40,1
3	Vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện	2.939.536	1.287.474	43,8
II	VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	6.350.000	2.473.048	38,9
C	DỰ PHÒNG	2.600.330	0	0

II. Đánh giá kết quả đạt được:

Năm 2016 và 2017 là những năm có nhiều khó khăn trong công tác đầu tư công của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung, được sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã tích cực điều hành, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; chủ động, kịp thời điều chuyển KH đầu tư công hàng năm để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn, đảm bảo thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ. Một số kết quả đạt được như sau:

- KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được khẩn trương triển khai ở các ngành, các cấp phù hợp với KH phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, khả năng cân đối nguồn vốn của tỉnh, làm cơ sở tập trung chỉ đạo, điều hành công tác đầu tư công đúng định hướng và đúng quy định pháp luật.

- Công tác bố trí vốn được tập trung cho các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, trọng điểm, không có khả năng thu hồi vốn, các dự án đền bù giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách tham gia đầu tư. KH đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã cân đối, bố trí cho 52 danh mục dự án công trình trọng điểm với tổng vốn bố trí là 12.806 tỷ 894 triệu đồng, chiếm 46,1% vốn ngân sách địa phương¹ (chiếm 59,8% vốn tỉnh bố trí²).

- Cuối năm 2016 đã thanh toán dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 31/12/2014 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và không để phát sinh mới nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tỷ lệ giải ngân chung toàn tỉnh hàng năm đạt khá và cao hơn tỷ lệ giải ngân chung của cả nước³. Hoàn thành và đưa vào sử dụng 234 công trình trong năm 2016 và 2017⁴, góp phần đáp ứng nhu cầu, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Công tác đấu thầu từng bước đi vào nề nếp, các chủ đầu tư thực hiện đấu thầu đúng định mức gói thầu, trình tự, thủ tục tuân thủ theo quy định hiện hành.

- Công tác giám sát, đánh giá đầu tư ngày càng được nâng cao; qua giám sát đã chỉ đạo khắc phục, sửa chữa những mặt tồn tại, hạn chế, góp phần nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

Nhìn chung, qua 2 năm thực hiện KH đầu tư công trung hạn, các công trình đầu tư đáp ứng nhiệm vụ nâng cấp, chỉnh trang đô thị được quan tâm. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được đầu tư đáp ứng nhu cầu dân sinh và sản xuất ngày càng tốt hơn. Cơ sở vật chất ngành y tế và giáo dục được quan tâm đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy, học và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Thiết chế văn hoá, thể thao, mạng lưới thông tin truyền thông đáp ứng nhu cầu giải trí, tập luyện và thi đấu. Hạ tầng và trang thiết bị quốc phòng, an ninh, PCCC đảm bảo phát triển kinh tế gắn với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong tình hình mới.

Bên cạnh những mặt làm được, một số tồn tại, hạn chế sau:

- Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh còn rất hạn chế so với nhu cầu đầu tư của tỉnh. Vốn đầu tư chủ yếu dựa vào vốn ngân sách tỉnh, vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho tỉnh rất ít (chủ yếu là vốn vay từ nhà tài trợ nước ngoài ODA).

- Việc thực hiện và giải ngân các danh mục công trình trong KH đầu tư công trung hạn còn chậm (giai đoạn 2016 – 2017 đạt 37,4% KH trung hạn). Một số dự

¹ Hạ tầng kinh tế: 30 danh mục với tổng vốn bố trí là 6.897 tỷ 327 triệu đồng, chiếm 53,8% tổng vốn bố trí các công trình trọng điểm Hạ tầng văn hóa – xã hội: 22 danh mục với tổng vốn bố trí là 5.913 tỷ 624 triệu đồng, chiếm 46,2%

² Tổng vốn tỉnh bố trí là 21.410 tỷ đồng trong KH 2016-2020

³ Năm 2016 đạt 95% kế hoạch, cả nước 91,3% kế hoạch; năm 2017 đạt 88% kế hoạch, cả nước 85,6%

⁴ Trong đó: 24 công trình hạ tầng kinh tế (chủ yếu là hạ tầng thoát nước, môi trường, cấp điện và hệ thống cấp nước tập trung xã NTM), 138 công trình hạ tầng văn hóa xã hội (trong đó: 45/81 công trình trường học trọng điểm), 18 công trình lĩnh vực QPAN, còn lại là các công trình thuộc nguồn vốn tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện

án trọng điểm của tỉnh và dự án mang tính liên kết vùng, đặc biệt là các dự án hạ tầng giao thông còn triển khai chậm⁵. Nguyên nhân chủ yếu do:

- + Các quy định về đầu tư công từ khâu chuẩn bị đầu tư đến thanh quyết toán công trình... trong thời gian qua chưa đầy đủ và đồng bộ. Một số quy định thủ tục còn chồng chéo, phức tạp và mất nhiều thời gian.

- + Công tác lập chủ trương đầu tư, lập dự án, thiết kế kỹ thuật – dự toán, đấu thầu thực hiện chậm, kéo dài. Một số đơn vị tư vấn hạn chế về năng lực và kinh nghiệm, dẫn đến lập dự án, thiết kế chưa hợp lý, phải điều chỉnh làm mất thời gian.

- + Các chủ đầu tư chưa chủ động rà soát nắm chắc tiến độ thực hiện từng dự án, từ đó xác định nhu cầu sử dụng vốn không sát với tiến độ triển khai thực tế. Đồng thời, khả năng điều hành, thực hiện KH vốn của một số chủ đầu tư chưa cao, gây khó khăn trong quản lý, điều hành KH vốn chung của tỉnh.

- + Năng lực một số nhà thầu thi công còn hạn chế, thời gian kéo dài phải gia hạn thời gian thực hiện dự án, chất lượng công trình chưa đảm bảo.

- + Quy trình, thủ tục thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng còn mất nhiều thời gian; trong khi công tác phối hợp giữa chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn và địa phương chưa kịp thời, chặt chẽ nên việc giải quyết vướng mắc trong công tác bồi thường, giải tỏa, bàn giao mặt bằng thi công còn nhiều khó khăn. Từ đó, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh.

- Các ngành, các địa phương đều xác định danh mục công trình trọng điểm ưu tiên đầu tư của từng ngành, từng cấp trong khi nguồn lực đầu tư từ ngân sách của tỉnh không tăng, khả năng huy động đầu tư từ các nguồn vốn khác còn rất hạn chế, từ đó gây khó khăn cho việc cân đối vốn đầu tư công của tỉnh.

- Tình trạng khiếu kiện, khiếu nại trong đấu thầu vẫn còn diễn ra, làm ảnh hưởng đến thời gian triển khai thực hiện dự án. Các chủ đầu tư vẫn chưa chủ động triển khai thực hiện lựa chọn nhà thầu qua mạng theo lộ trình đặt ra.

- Việc tuân thủ chế độ báo cáo, giám sát, đánh giá đầu tư theo định kỳ ở một số đơn vị chưa nghiêm túc, chất lượng báo cáo chưa đảm bảo, chậm thời gian nên ảnh hưởng đến công tác tổng hợp báo cáo, quản lý đầu tư công trên địa bàn.

B. KH điều chỉnh đầu tư công giai đoạn 2016-2020:

I. Căn cứ pháp lý, nguyên tắc, thứ tự ưu tiên bố trí và nguồn vốn KH điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016- 2020:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Đầu tư công Luật đầu tư công số 49/2014/QH13.

⁵ Bệnh viện đa khoa 1.500 giường; Giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng đường ĐT743; Dự án tổng thể đền bù tuyến đường Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng; Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An; Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu Đ...

- Nghị định 77/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về KH đầu tư công trung hạn và hàng năm.

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND9 ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX - Kỳ họp thứ 3 về KH đầu tư công trung hạn 2016-2020.

- Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao KH đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết KH đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 580/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao KH đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2017 (đợt 2).

- Quyết định 1972/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết KH đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018.

2. Nguyên tắc điều chỉnh:

- Tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính Phủ về KH đầu tư công trung hạn và hàng năm.

- Rà soát, cập nhật tình hình triển khai thực hiện dự án, tình hình bố trí KH vốn cho dự án sau khi điều chỉnh, điều hòa, bổ sung KH trong năm 2016, 2017.

- Đảm bảo bố trí vốn cho các dự án công trình quan trọng được xác định tại các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Chương trình của Tỉnh ủy; đồng thời phù hợp khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công của tỉnh và tạo sự thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

- Rà soát giảm, giãn, tạm dừng một số dự án chưa thực sự cấp bách trên cơ sở xem xét điểm dừng kỹ thuật để đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công.

- Rà soát, bổ sung danh mục các dự án quan trọng, cấp bách đã có thông báo, kết luận, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh để hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư hoặc thực hiện dự án trong giai đoạn 2016 - 2020.

3. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn:

- Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản 31/12/2014
- Bố trí đủ vốn để quyết toán vốn đầu tư hoàn thành cho các dự án.
- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA, vay ưu đãi và các dự án sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương;
- Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016 – 2020.

- Các dự án khởi công mới hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020: Khởi công mới các dự án trọng điểm theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ tỉnh, các Chương trình của Tỉnh ủy; Khởi công mới một số công trình phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công nếu thực sự cấp bách, cần thiết và có nguồn vốn cân đối.

4. Nguồn vốn KH điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016-2020:

Nguồn vốn KH đầu tư công trung hạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND9 ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh (được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 3649/QĐ-UBND ngày 29/12/2016) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao tại Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/04/2017 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH đầu tư công trung hạn 2016-2020					
		NQ 54/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của HĐND tỉnh			Theo QĐ 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/04/2017 của Bộ KHĐT		
		Tổng	Bố trí 90%	Dự phòng	Tổng	Bố trí 90%	Dự phòng
	TỔNG (I+II+III)	33.507.402	30.907.072	2.600.330	31.596.958	28.637.261	2.959.697
I	Vốn đầu tư trong cân đối NS (1+2+3)	30.010.655	27.760.000	2.250.655	27.098.000	24.488.200	2.609.800
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	22.506.549	20.255.894	2.250.655		18.988.200	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	2.504.106	2.504.106	0		1.900.000	
3	Xổ số kiến thiết	5.000.000	5.000.000	0		3.600.000	
II	Vốn NSTW	3.496.747	3.147.072	349.675		3.150.861	TW không thông báo
1	Vốn ODA	3.332.047	2.998.842	333.205		3.000.832	
2	Hỗ trợ người có công	0	0	0		1.800	
3	Vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu	164.700	148.230	16.470		148.229	16.471

Qua rà soát khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương và sự thay đổi nguồn vốn ngân sách trung ương được giao hàng năm, UBND tỉnh dự kiến từng nguồn vốn như sau:

a) Đối với nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã phân bổ nguồn này trong 03 năm 2016 – 2018 là 13.016 tỷ 440 triệu đồng. Nếu theo quyết định 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/04/2017 của Bộ KHĐT thì tổng nguồn vốn này phân bổ (90%) 05 năm 2016 – 2020 là 18.988 tỷ 200 triệu đồng. Như vậy, giai đoạn 2019 – 2020, nguồn vốn này chỉ còn 5.971 tỷ 760 triệu đồng, tương đương 2.985 tỷ 880 triệu đồng/năm (chỉ bằng 63% của năm 2018 tỉnh đã giao).

Căn cứ khả năng cân đối thu chi ngân sách và nhu cầu đầu tư của tỉnh, UBND xây dựng phương án cao hơn mức giao của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nên tỉnh tiếp tục bố trí nguồn vốn này phù hợp với văn bản số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND9 ngày 29/12/2016 của HĐND tỉnh là **22.506 tỷ 549** triệu đồng (cao hơn 1.408 tỷ 549 triệu đồng so với Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao). Trong đó, bố trí

90% là **20.255 tỷ 894** triệu đồng, dự phòng 10% là **2.250 tỷ 655** triệu đồng. Đây là mức bố trí mang tính phân đầu và phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã phân bổ nguồn này trong 03 năm 2016 – 2018 là 1.483 tỷ 560 triệu đồng. Nếu theo quyết định 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/04/2017 của Bộ KHĐT thì tổng nguồn vốn này phân bổ (90%) 05 năm 2016 – 2020 là 1.900 tỷ đồng. Như vậy, giai đoạn 2019 – 2020 chỉ còn 416 tỷ 440 triệu đồng, tương đương 208 tỷ 220 triệu đồng/năm, số vốn này quá thấp so với thực tế và không đảm bảo khả năng cân đối cho các mục tiêu đề ra (chỉ bằng 39% của năm 2018 tỉnh đã giao). Căn cứ khả năng thu ngân sách từ sử dụng đất của tỉnh, UBND xây dựng phương án cao hơn mức giao của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nên tỉnh tiếp tục bố trí nguồn vốn này theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND9 ngày 29/12/2016 của HĐND tỉnh là **2.504 tỷ 106** triệu đồng (cao hơn 604 tỷ 106 triệu đồng so với Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao).

c) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã phân bổ nguồn này trong 03 năm 2016 – 2018 là 3.500 tỷ đồng. Nếu theo quyết định 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/04/2017 của Bộ KHĐT thì tổng nguồn vốn này phân bổ (90%) 05 năm 2016 – 2020 là 3.600 tỷ đồng. Như vậy, giai đoạn 2019 – 2020 chỉ còn 100 tỷ đồng, số vốn này quá thấp so với thực tế và không hợp lý. Căn cứ khả năng điều hành nguồn thu từ xổ số kiến thiết của tỉnh, UBND tiếp tục bố trí nguồn vốn này theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND9 ngày 29/12/2016 của HĐND tỉnh là **5.000** tỷ đồng. Giai đoạn năm 2019 - 2020, UBND tỉnh sẽ tiếp tục trình HĐND tỉnh điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn này trong KH hàng năm và trung hạn phù hợp khả năng thu xổ số kiến thiết từng năm trên địa bàn.

d) Vốn ngân sách trung ương: thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao trong trung hạn và cụ thể hàng năm. Trong quá trình điều hành, UBND tỉnh sẽ tiếp tục cập nhật, báo cáo HĐND tỉnh. Đến năm 2018, nguồn vốn này bao gồm:

+ Nguồn vốn nước ngoài (ODA): **3.334 tỷ 258** triệu đồng (cao hơn **1 tỷ 990** triệu đồng so với KH đầu tư công trung hạn 2016 – 2020).

+ Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: **148 tỷ 230** triệu đồng.

+ Vốn Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở: theo quyết định 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/04/2017 của Bộ KHĐT là 1 tỷ 800 triệu đồng. Hiện nay, theo Quyết định 1972/QĐ-TTg ngày 29/12/2017 của Bộ KHĐT thì tỉnh được giao **5 tỷ 984** triệu đồng (cao hơn 4 tỷ 180 triệu đồng). Theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND9 ngày 29/12/2016 của HĐND tỉnh thì không giao nguồn vốn này do trước năm 2018, nguồn vốn này chỉ theo nguồn vốn sự nghiệp, đến năm 2018 thực hiện chỉ theo quy trình vốn đầu tư công.

Như vậy, qua rà soát các nguồn vốn được giao, dự kiến tổng nguồn vốn KH điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016-2020 là 33.165 tỷ 701 triệu đồng, giảm 341 tỷ 701 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương không thay đổi so với Nghị quyết số 54/NQ-HĐND9 ngày 29/12/2016 của HĐND tỉnh là 30.010 tỷ 655 triệu đồng; bố trí 27.760 tỷ đồng (chỉ dự phòng 10% đối với nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí là 2.250 tỷ 655 triệu đồng).

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương giao có thay đổi giảm 341 tỷ 705 triệu đồng so với Nghị quyết số 54/NQ-HĐND9 ngày 29/12/2016 của HĐND tỉnh (do không tính dự phòng ngân sách trung ương 349 tỷ 675 triệu đồng và tăng 7 tỷ 974 triệu đồng từ nguồn ODA và vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở).

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH 2016-2020	Phân bổ		KHĐC 2016-2020	Phân bổ	
			Bố trí	Dự phòng		Bố trí	Dự phòng
	TỔNG	33.507.402	30.907.072	2.600.330	33.165.701	30.915.046	2.250.655
I	Vốn cân đối NSDP	30.010.655	27.760.000	2.250.655	30.010.655	27.760.000	2.250.655
1	Vốn trong cân đối theo tiêu chí	22.506.549	20.255.894	2.250.655	22.506.549	20.255.894	2.250.655
2	Vốn từ nguồn sử dụng đất	2.504.106	2.504.106		2.504.106	2.504.106	
3	Vốn Xổ số kiến thiết	5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000	
II	Vốn Trung ương	3.496.747	3147072	349.675	3.155.046	3.155.046	TW không Thông báo
4	Vốn nước ngoài (ODA)	3.332.047	2.998.842	333.205	3.000.832	3.000.832	
5	Vốn trong nước	164.700	148.230	16.470	154.214	154.214	
5.1	Vốn TW hỗ trợ mục tiêu	164.700	148.230	16.470	148.230	148.230	
5.2	Vốn hỗ trợ cho người có công cách mạng về nhà ở		0	0	5.984	5.984	

II. Dự kiến KH điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016-2020:

1. Công tác rà soát KH đầu tư công trung hạn 2016 – 2020:

a) Rà soát nhu cầu bố trí vốn giai đoạn 2016-2020:

- Đối với các dự án đã có trong KH đầu tư công trung hạn 2016 – 2020, toàn tỉnh có 516 dự án với tổng nhu cầu bố trí là 40.142 tỷ 843 triệu đồng.

- Đối với các dự án đề xuất bổ sung ngoài KH đầu tư công trung hạn 2016 – 2020, toàn tỉnh có 145 dự án với tổng nhu cầu bố trí là 3.757 tỷ 497 triệu đồng⁶.

b) Nhu cầu ngưng và giảm bố trí vốn giai đoạn 2016-2020:

- Các dự án ngưng bố trí danh mục là 24 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 106 tỷ 321 triệu đồng⁷. Trong đó, chuyển nguồn vốn không tiếp tục bố trí ngân sách tỉnh: 11 dự án với tổng vốn 54 tỷ 463 triệu đồng, chủ đầu tư đề nghị dừng

⁶ Hạ tầng kinh tế: có 19 dự án đề xuất bổ sung 1.665 tỷ 130 triệu đồng Hạ tầng văn hóa – xã hội: có 85 dự án đề xuất bổ sung 1.502 tỷ 301 triệu đồng QLNN QPAN: có 22 dự án đề xuất bổ sung 249 tỷ 966 triệu đồng Khối huyện – thị: có 19 dự án đề xuất bổ sung 340 tỷ 100 triệu đồng

⁷ Hạ tầng KT: Hạ tầng KT: 03 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 10 tỷ 965 triệu đồng Hạ tầng VHXH: 03 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 2 tỷ 272 triệu đồng QLNN – QPAN: 08 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 38 tỷ 721 triệu đồng Khối huyện – thị: 10 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 54 tỷ 363 triệu đồng.

triển khai 9 dự án với tổng vốn 49 tỷ 971 triệu đồng, , quyết toán trước năm 2016: 04 dự án với tổng vốn 1 tỷ 887 triệu đồng.

- **Các dự án giảm vốn bố trí** là: 168 dự án với tổng vốn giảm là 1.992 tỷ 697 triệu đồng. Trong đó: giảm vốn do tiết giảm trong thiết kế, đấu thầu, quyết toán là: 103 dự án với tổng vốn giảm là 574 tỷ 350 triệu đồng; do giãn hoãn tiến độ là 51 dự án với tổng vốn giảm là 240 tỷ 453 triệu đồng; giảm vốn để cân đối cho các dự án khác là: 14 dự án với tổng vốn giảm là 1.177 tỷ 894 triệu đồng⁸.

c) Dự kiến tăng, giảm vốn KH đầu tư công trung hạn 2016-2020:

Căn cứ nhu cầu điều chỉnh vốn và khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, KH đầu tư công trung hạn 2016 – 2020 dự kiến được điều chỉnh như sau:

- Ngưng bố trí: 24 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 106 tỷ 321 triệu đồng⁹.
- Giảm vốn: 165 dự án với tổng vốn giảm 2.629 tỷ 903 triệu đồng¹⁰.
- Tăng vốn: 220 dự án với tổng vốn tăng 2.366 tỷ 753 triệu đồng¹¹.
- Bổ sung danh mục: 104 dự án với tổng vốn 369 tỷ 471 triệu đồng¹². Trong đó: bổ sung chuẩn bị đầu tư: 70 dự án với tổng vốn 73 tỷ 948 triệu đồng; thanh quyết toán công trình hoàn thành: 29 dự án với tổng vốn 29 tỷ 107 triệu đồng; thực hiện dự án do nhu cầu quan trọng, cấp bách 05 dự án với tổng vốn 266 tỷ 416 triệu đồng.

2. Dự kiến phân bổ vốn cho từng khối, ngành, lĩnh vực như sau:

a) Vốn ngân sách địa phương:

- Vốn ngân sách cấp tỉnh:

Tổng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh 21.410 tỷ đồng, phân bổ cho 581 dự án (tăng 81 dự án so với đầu kỳ). Trong đó: các công trình trọng điểm là 50 dự án với tổng vốn bố trí là 12.231 tỷ 656 triệu đồng, chiếm 44,06% vốn ngân sách địa phương (giảm 393 tỷ 113 triệu đồng so với đầu kỳ) (Phụ lục I kèm theo):

⁸ Hạ tầng KT: giảm vốn do tiết giảm trong thiết kế, đấu thầu, quyết toán là: 39 dự án với tổng vốn giảm là 366 tỷ 420 triệu đồng; do giãn hoãn tiến độ là: 04 dự án với tổng vốn giảm là 36 tỷ đồng; giảm vốn để cân đối cho các dự án khác là: 3 dự án với tổng vốn giảm là 545 tỷ 870 triệu đồng Hạ tầng VHXX: giảm vốn do tiết giảm trong thiết kế, đấu thầu, quyết toán là: 06 dự án với tổng vốn giảm là 103 tỷ 197 triệu đồng; do giãn hoãn tiến độ là 47 dự án với tổng vốn giảm là 204 tỷ 453 triệu đồng; giảm vốn để cân đối cho các dự án khác là 04 dự án với tổng vốn giảm là 405 tỷ 888 triệu đồng QLNN – QPAN: giảm vốn do tiết giảm trong thiết kế, đấu thầu, quyết toán là: 12 dự án với tổng vốn giảm là 38 tỷ 130 triệu đồng; giảm vốn để cân đối cho các dự án khác là: 02 dự án với tổng vốn giảm là 42 tỷ 152 triệu đồng. Khối huyện – thị: giảm vốn do tiết giảm trong thiết kế, đấu thầu, quyết toán là: 46 dự án với tổng vốn giảm là 66 tỷ 603 triệu đồng; giảm vốn để cân đối cho các dự án khác là: 05 dự án với tổng vốn giảm là 183 tỷ 984 triệu đồng

⁹ Hạ tầng KT: 03 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 10 tỷ 965 triệu đồng Hạ tầng VHXX: 03 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 2 tỷ 272 triệu đồng QLNN – QPAN: 08 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 38 tỷ 721 triệu đồng Khối huyện – thị: 10 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 54 tỷ 363 triệu đồng.

¹⁰ Hạ tầng KT: 43 dự án với tổng vốn giảm 937 tỷ 825 triệu đồng Hạ tầng VHXX: 79 dự án với tổng vốn giảm 1.381 tỷ 217 triệu đồng QLNN – QPAN: 13 dự án với tổng vốn giảm 78 tỷ 910 triệu đồng Khối huyện – thị: 30 dự án với tổng vốn giảm 231 tỷ 951 triệu đồng

¹¹ Hạ tầng kinh tế ngành: 39 dự án với tổng vốn tăng 756 tỷ 297 triệu đồng Hạ tầng VHXX: 99 dự án với tổng vốn tăng 1.234 tỷ 092 triệu đồng QLNN – QPAN: 34 dự án với tổng vốn tăng 105 tỷ 015 triệu đồng. Khối huyện – thị: 48 dự án với tổng vốn tăng 271 tỷ 349 triệu đồng

¹² Hạ tầng kinh tế ngành: 22 dự án với tổng vốn 192 tỷ 493 triệu đồng Hạ tầng VHXX: 41 dự án với tổng vốn 149 tỷ 397 triệu đồng QLNN – QPAN: có 22 dự án với tổng vốn 12 tỷ 566 triệu đồng Khối huyện – thị: 19 dự án với tổng vốn 15 tỷ 015 triệu đồng.

* **Hạ tầng kinh tế:** 8.772 tỷ 644 triệu đồng, phân bổ cho 120 dự án (tăng 19 dự án so với đầu kỳ). Trong đó: các công trình trọng điểm là 28 dự án với tổng vốn bố trí là 6.074 tỷ 335 triệu đồng, chiếm 21,88% ngân sách địa phương, giảm 409 tỷ 270 triệu đồng so với đầu kỳ¹³.

* **Hạ tầng văn hóa – xã hội:** 7.743 tỷ 775 triệu đồng phân bổ cho 249 dự án (tăng 38 dự án). Trong đó: các công trình trọng điểm là 17 dự án với tổng vốn bố trí là 5.864 tỷ 945 triệu đồng, chiếm 21,13% vốn tỉnh bố trí (tăng 78 tỷ 674 triệu đồng so với đầu kỳ).

Nguồn vốn cân đối theo nguyên tắc, tiêu chí: bố trí cho 99 dự án (tăng 15 dự án) với tổng số vốn bố trí là 2.743 tỷ 775 triệu đồng¹⁴.

Vốn Xổ số kiến thiết: bố trí cho 150 dự án (tăng 23 dự án) với tổng số vốn bố trí là 5.000 tỷ đồng¹⁵. (Phụ lục IV kèm theo).

* **Quản lý nhà nước – Quốc phòng – An ninh:** 1.944 tỷ 045 triệu đồng, bố trí cho 83 dự án (tăng 14 dự án). Trong đó: các công trình trọng điểm là 05 dự án với tổng vốn bố trí là 292 tỷ 376 triệu đồng, chiếm 1,05% ngân sách địa phương, giảm 62 tỷ 517 triệu đồng so với đầu kỳ¹⁶.

* **Nguồn vốn tỉnh hỗ trợ cấp huyện:** 2.939 tỷ 536 triệu đồng, được bố trí cho 129 dự án (tăng 10 dự án)¹⁷. (Phụ lục V kèm theo).

- **Nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí cho cấp huyện là 6.350 tỷ đồng:** Đây là nguồn vốn thuộc thẩm quyền cấp huyện quản lý. Các huyện, thị xã, thành phố chủ động phân bổ danh mục cụ thể nguồn vốn này.

Ngoài ra, nếu tính đủ phần vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã,

¹³ - 52 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 (tăng 3 dự án) với tổng số vốn bố trí là 4.040 tỷ 898 triệu đồng, tăng 484 tỷ 890 triệu đồng so với đầu kỳ; 35 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 (giảm 3 dự án) với tổng số vốn bố trí là 3.596 tỷ 041 triệu đồng, giảm 373 tỷ 100 triệu đồng so với đầu kỳ; 06 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 (tăng 03 dự án) với tổng số vốn bố trí là 1.068 tỷ 255 triệu đồng, giảm 155 tỷ 490 triệu đồng so với đầu kỳ; 27 dự án chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 (tăng 16 dự án) với tổng số vốn bố trí là 67 tỷ 450 triệu đồng, tăng 43 tỷ 700 triệu đồng so với cùng kỳ

¹⁴ 43 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 (giảm 01 dự án) với tổng số vốn bố trí là 1.170 tỷ 672 triệu đồng, giảm 290 tỷ 186 triệu đồng so với cùng kỳ; 34 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 với tổng vốn bố trí là 733 tỷ 322 triệu đồng, giảm 35 tỷ 525 triệu đồng so với cùng kỳ; 05 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 (tăng 02 dự án) với tổng vốn bố trí là 822 tỷ 584 triệu đồng, tăng 313 tỷ 324 triệu đồng so với cùng kỳ; 17 dự án chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 (tăng 10 dự án) với tổng số vốn bố trí là 17 tỷ 187 triệu đồng, tăng 12 tỷ 387 triệu đồng so với cùng kỳ

¹⁵ 73 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 (tăng 05 dự án) với tổng vốn bố trí là 2.412 tỷ 226 triệu đồng, giảm 45 tỷ 102 triệu đồng so với cùng kỳ; 44 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 (tăng 01 dự án) với tổng vốn bố trí là 2.360 tỷ 277 triệu đồng, tăng 232 tỷ 142 triệu đồng so với cùng kỳ; 13 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 với tổng vốn bố trí là 193 tỷ 023 triệu đồng, giảm 82 tỷ 010 triệu đồng so với cùng kỳ; 20 dự án chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 (tăng 15 dự án) với tổng số vốn bố trí là 34 tỷ 474 triệu đồng, tăng 31 tỷ 904 triệu đồng so với cùng kỳ

¹⁶ 19 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020 với tổng số vốn 46 tỷ 598 triệu đồng, tăng 1 tỷ 897 triệu đồng so với cùng kỳ 16 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 (giảm 03 dự án) với tổng số vốn là 745 tỷ 589 triệu đồng, giảm 13 tỷ 050 triệu đồng so với cùng kỳ 02 dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020 và hoàn thành sau năm 2020 (giảm 01 dự án) với tổng số vốn là 318 tỷ 793 triệu đồng, giảm 40 tỷ 729 triệu đồng so với cùng kỳ 20 dự án chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 (tăng 05 dự án) với tổng số vốn bố trí là 15 tỷ đồng, tăng 14 tỷ 250 triệu đồng so với cùng kỳ 26 dự án mật, tuyệt mật, tối mật (giảm 01 dự án) với tổng số vốn bố trí là 819 tỷ 924 triệu đồng, tăng 39 tỷ 419 triệu đồng so với cùng kỳ

¹⁷ 49 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016-2020 (giảm 06 dự án) với tổng vốn bố trí là 1.155 tỷ 826 triệu đồng, giảm 79 tỷ 374 triệu đồng so với cùng kỳ 47 dự án khởi công mới và hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020 (giảm 01 dự án) với tổng vốn bố trí là 1324 tỷ 596 triệu đồng, giảm 24 tỷ 935 triệu đồng so với cùng kỳ 09 dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020 hoàn thành sau năm 2020 với tổng vốn bố trí là 444 tỷ 942 triệu đồng, tăng 92 tỷ 737 triệu đồng so với cùng kỳ 24 dự án chuẩn bị đầu tư để khởi công giai đoạn 2021 – 2025 (tăng 19 dự án) với tổng số vốn bố trí là 11 tỷ 972 triệu đồng, tăng 11 tỷ 572 triệu đồng so với cùng kỳ

thành phố và vốn xỏ số kiến thiết do tỉnh quản lý nhưng trực tiếp đầu tư phục vụ nhu cầu của các huyện, thị xã, thành phố là **12.595 tỷ 783 triệu đồng**, chiếm **45,37%** tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2010 (chưa kể các dự án do sở, ban, ngành tỉnh đầu tư trên địa bàn huyện).

(Phụ lục II kèm theo).

b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương: thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao trong trung hạn và cụ thể hàng năm. Trong quá trình điều hành, UBND tỉnh sẽ tiếp tục cập nhật, báo cáo HĐND tỉnh.

- **Vốn nước ngoài (ODA):** phân bổ cho 03 dự án (giảm 01 dự án so với đầu kỳ) với tổng số vốn bố trí là 3.000 tỷ 832 triệu đồng (tăng 1 tỷ 990 triệu đồng so với đầu kỳ). Trong đó: 02 dự án thuộc lĩnh vực môi trường với tổng số bố trí là 2.919 tỷ 176 triệu đồng, 01 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục với số vốn bố trí là 81 tỷ 656 triệu đồng (theo danh mục dự án Trung ương giao) *(Phụ lục VIII kèm theo).*

- **Vốn trong nước:**

* Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu: phân bổ cho 02 dự án thuộc lĩnh vực giao thông với tổng số vốn phân bổ là 148 tỷ 230 triệu đồng (theo danh mục dự án Trung ương giao).

* Vốn hỗ trợ cho người có công cách mạng về nhà ở: Phân bổ 5 tỷ 984 triệu đồng theo số vốn Trung ương giao.

(Phụ lục IX kèm theo).

C. Một số kiến nghị và giải pháp trọng tâm thực hiện đến năm 2020.

I. Kiến nghị:

Để có cơ sở UBND tỉnh tiếp tục hoàn thiện và triển khai có hiệu quả KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đề xuất, kiến nghị HĐND tỉnh xem xét, chấp thuận một số nội dung sau :

a) Thông qua KH điều chỉnh đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 của tỉnh Bình Dương là 33.165 tỷ 701 triệu đồng. Trong đó:

- | | |
|--|-----------------------------|
| - Vốn ngân sách địa phương | : 30.010 tỷ 655 triệu đồng. |
| + Vốn ngân sách cấp tỉnh | : 21.410 tỷ đồng. |
| + Vốn phân cấp theo tiêu chí cho cấp huyện | : 6.350 tỷ đồng. |
| + Vốn dự phòng | : 2.250 tỷ 655 triệu đồng |
| - Nguồn vốn ngân sách Trung ương | : 3.155 tỷ 046 triệu đồng |
- (thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao trong trung hạn và cụ thể hàng năm).

(Có dự thảo và phụ lục danh mục kèm theo)

b) Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương:

- Chấp thuận ngưng bố trí: 24 dự án với tổng vốn ngưng bố trí 106 tỷ 321 triệu đồng.

- Bổ sung danh mục: 104 dự án với tổng vốn 369 tỷ 471 triệu đồng¹⁸. Trong đó: bổ sung chuẩn bị đầu tư: 70 dự án với tổng vốn 73 tỷ 948 triệu đồng; thanh quyết toán công trình hoàn thành: 29 dự án với tổng vốn 29 tỷ 107 triệu đồng; thực hiện dự án do nhu cầu quan trọng, cấp bách 05 dự án với tổng vốn 266 tỷ 416 triệu đồng.

- Tiếp tục cho phép rà soát, bổ sung danh mục chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án để thực hiện một số dự án cấp bách, bức xúc trên cơ sở các kết luận chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND Tỉnh và dự án trọng điểm khi có nguồn vốn bổ sung.

- Đối với nguồn vốn dự phòng đầu tư công: thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt nguồn vốn dự phòng đầu tư công đối với 03 trường hợp: các dự án có kết quả thực hiện công tác giải phóng mặt bằng vượt tiến độ hoặc có phát sinh so với dự kiến; các dự án thuộc danh mục công trình trọng điểm của tỉnh; một số dự án cấp bách, cần thiết trong danh mục KH điều chỉnh trung hạn 2016 - 2020 sau khi được sự thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh.

II. Một số giải pháp trọng tâm thực hiện đến năm 2020:

Để thực hiện phương án điều chỉnh KH đầu tư công trung hạn 2016-2020, cần tập trung triển khai thực hiện một số giải pháp sau:

1. Nghiêm túc quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện KH phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Quyết định số 63/QĐ-TTg ngày 12/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Cơ cấu lại đầu tư công giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2025.

2. Tăng cường công tác quản lý đầu tư công, không phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản. Chú trọng nâng cao hiệu quả công tác chuẩn bị đầu tư; rà soát, đảm bảo các dự án bố trí trọng KH đầu tư công trung hạn và hàng năm phải có đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định.

3. Tập trung thực hiện phương án thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2016-2020 nhằm đảm bảo nguồn thu theo KH đã phân bổ.

4. Nâng cao vai trò và trách nhiệm của người đứng đầu các chủ đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công. Tăng cường công tác giám sát đầu tư, kiểm tra, thanh tra các dự án giải ngân thấp, chậm tiến độ, chất lượng kém. Đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, nâng cao hiệu quả đầu tư từ ngân sách và xử lý nghiêm các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu thi công thiếu trách nhiệm, vi phạm các quy định về đầu tư công.

¹⁸ Hạ tầng kinh tế ngành: 22 dự án với tổng vốn 192 tỷ 493 triệu đồng Hạ tầng VHXH: 41 dự án với tổng vốn 149 tỷ 397 triệu đồng QLNN – QPAN: có 22 dự án với tổng vốn 12 tỷ 566 triệu đồng Khối huyện – thị: 19 dự án với tổng vốn 15 tỷ 015 triệu đồng.

5. Tiếp tục tập trung thực hiện các giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh các hình thức đầu tư theo hình thức hợp tác công tư (PPP) và thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa đối với các dự án thuộc lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, văn hóa, thể thao,...nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư công của tỉnh

6. Các đơn vị triển khai xây dựng KH đầu tư công hàng năm đảm bảo phù hợp với danh mục dự án và KH điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 để có cơ sở tổ chức thực hiện đảm bảo thực hiện đạt và phấn đấu vượt so với KH được giao.

Trên đây là báo cáo rà soát KH điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT;
- Sở KHĐT, Sở TC;
- LĐVP (Lg), Thg, TH;
- Lưu: VT. *th*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm



Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Ban theo Quyết định số 188/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục	Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (S/NQ-HDND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
	TỔNG VỐN (A+B+C)	506	33.507.402	19.376.008	11.877.137	7.504.844	43.368.790	586	33.165.701	12.685.805	-341.701
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II)	500	27.760.000	16.430.429	9.904.152	6.526.266	39.276.296	581	27.760.000	12.685.805	0
1	VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (L1+L2+L3)	500	21.410.000	12.916.227	7.649.950	5.266.266	32.879.688	581	21.410.000	8.145.869	0
1.1	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TẬP TRUNG (1+2+3+4+5+6)	254	13.470.464	7.919.680	4.570.403	3.349.266	22.342.799	302	13.470.464	5.198.905	0
	Hạ tầng kinh tế	101	8.772.644	5.318.956	2.984.820	2.332.266	14.002.258	120	8.772.644	3.290.550	0
	Hạ tầng văn hóa xã hội	84	2.743.775	1.511.311	934.311	577.000	4.043.821	99	2.743.775	1.391.913	0
	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	69	1.944.045	1.081.273	641.273	440.000	4.296.720	83	1.945.904	516.442	1.859
	Các dự án thực hiện năm 2015 chuyển tiếp sang 2016-2020	94	5.061.567	3.713.755	2.629.981	1.082.174	5.874.806	114	5.258.168	113.000	196.601
a	Hạ tầng kinh tế	49	3.556.008	2.809.243	1.985.092	822.551	4.675.106	52	4.040.898	113.000	484.890
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	40	1.460.858	858.972	599.349	259.623	1.154.393	43	1.170.672	0	-290.186
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	5	44.701	45.541	45.541	0	45.307	19	46.598	0	1.897
2	Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành 2016-2020	91	5.496.637	3.270.915	1.488.388	1.782.257	6.540.472	85	5.074.962	113.897	-421.675
a	Hạ tầng kinh tế	38	3.969.141	2.335.973	993.548	1.342.155	4.517.450	35	3.596.041	98.545	-373.100
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	34	768.857	483.994	259.017	224.977	1.019.494	34	733.332	0	-35.525
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	19	758.639	450.948	235.823	215.125	1.003.528	16	745.589	15.352	-13.050
3	Các dự án khởi công mới 2016-2020 hoàn thành sau 2020	9	2.092.527	325.867	74.525	251.342	3.809.314	13	2.209.632	2.938.840	117.105
a	Hạ tầng kinh tế	3	1.223.745	169.440	6.180	163.260	1.690.811	6	1.068.255	2.036.005	-155.490
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	3	509.260	153.170	68.088	85.082	1.459.981	5	822.584	705.694	313.324
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	3	359.522	3.257	257	3.000	658.522	2	318.793	197.141	-40.729
4	Chuẩn bị đầu tư	33	29.300	20.225	7.857	12.368	4.901.306	64	99.637	1.804.219	70.337
a	Hạ tầng kinh tế	11	23.750	4.300	0	4.300	3.118.892	27	67.450	1.043.000	43.700
b	Hạ tầng văn hóa xã hội	7	4.800	15.175	7.857	7.318	409.953	17	17.187	686.219	12.387
c	Quản lý Nhà nước - Quốc phòng - An ninh	15	750	750	0	750	1.372.461	20	15.000	75.000	14.250
5	Thanh, quyết toán các công trình hoàn thành dưới 1.000 triệu đồng.		10.000	8.141	8.141				8.141	0	-1.859
6	Danh mục các công trình mật, tuyệt mật, tối mật	27	780.433	580.777	359.652	221.125	1.216.902	26	819.924	228.949	39.491
1.2	VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT (1+2)	127	5.000.000	3.174.206	1.874.206	1.300.000	6.932.092	150	5.000.000	867.651	0
1	Cấp tỉnh	9	1.708.762	698.880	183.480	515.400	2.566.706	10	1.693.753	2.000	-15.009
2	Cấp huyện, thị xã, thành phố	118	3.291.238	2.475.326	1.690.726	784.600	4.365.386	140	3.306.247	865.651	15.009
1.3	VỐN TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN	119	2.939.536	1.822.340	1.205.340	617.000	3.604.797	129	2.939.536	2.079.313	0
II	VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		6.350.000	3.514.202	2.254.202	1.260.000	6.396.608		6.350.000	4.539.935	0
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (I+II)	6	3.147.072	2.945.579	1.972.985	978.578	4.092.494	5	3.155.046	0	7.974
1	Vốn trong nước (1+2)	2	148.230	41.000	0	46.984	148.230	2	154.214	0	5.984
1	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	2	148.230	41.000	0	41.000	148.230	2	148.230	0	0
2	Vốn hỗ trợ cho người có công cách mạng về nhà ở		0	0	0	5.984	0		5.984	0	5.984
II	Vốn nước ngoài (ODA)	4	2.998.842	2.904.579	1.972.985	931.594	3.944.264	3	3.000.832	0	1.990
C	DỰ PHÒNG (1+2)		2.600.330	0	0	0	0	0	2.250.655	0	-349.675
1	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		2.250.655						2.250.655		0
2	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		349.675						0	0	-349.675
	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu		16.470						0	0	-16.470
	Vốn nước ngoài (ODA)		333.205						0	0	-333.205



Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Vốn phân cấp theo tiêu chí, vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện, vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện phân theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố

Kế hoạch được ban hành theo Quyết định số 128/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
	TỔNG CỘNG (1+2+...+8+9)	237	12.580.774	7.811.869	5.150.269	2.661.600	14.365.119	269	12.595.783	7.484.899	15.009
	Vốn phân cấp theo tiêu chí		6.350.000	3.514.202	2.254.202	1.260.000	6.396.608		6.350.000	4.539.935	0
	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	119	2.939.536	1.822.340	1.205.340	617.000	3.603.125	129	2.939.536	2.079.313	0
	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	118	3.291.238	2.475.326	1.690.726	784.600	4.365.386	140	3.306.247	865.651	15.009
1	Thành phố Thủ Dầu Một	36	2.503.735	1.646.386	1.114.698	531.688	2.959.978	44	2.513.337	1.802.386	9.602
1.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		1.053.735	598.480	389.392	209.088	1.053.736		1.053.735	281.492	0
1.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	20	920.000	622.451	447.451	175.000	1.180.475	20	920.000	1.328.044	0
1.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	16	530.000	425.455	277.855	147.600	725.767	24	539.602	192.850	9.602
2	Thị xã Thuận An	22	1.984.381	1.113.662	663.777	449.885	2.028.551	27	1.965.798	2.549.690	-18.583
2.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		1.264.381	718.005	467.120	250.885	1.264.381		1.264.381	2.379.690	0
2.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	9	225.000	113.765	37.765	76.000	245.877	11	225.000	70.000	0
3.2	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	13	495.000	281.891	158.891	123.000	518.293	16	476.417	100.000	-18.583
3	Thị xã Dĩ An	27	1.983.248	993.973	626.250	367.723	2.187.213	29	1.904.034	655.460	-79.214
3.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		1.223.248	601.617	358.894	242.723	1.223.248		1.223.248	395.000	0
3.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	3	265.000	155.874	115.874	40.000	265.101	5	265.000	225.678	0
3.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	24	495.000	236.482	151.482	85.000	698.864	24	415.786	34.782	-79.214
4	Thị xã Tân Uyên	26	1.140.503	853.978	566.642	287.336	1.358.487	33	1.203.971	745.053	63.468
4.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		485.503	276.033	179.697	96.336	485.503		485.503	534.053	0
4.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	15	310.000	204.244	143.244	61.000	331.070	18	310.000	50.000	0
4.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	11	345.000	373.701	243.701	130.000	541.914	15	408.468	161.000	63.468
5	Huyện Bắc Tân Uyên	17	942.069	584.813	378.064	206.749	971.801	20	951.069	174.081	9.000
5.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		422.069	239.932	156.183	83.749	422.069		422.069		0
5.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	9	260.000	142.882	87.882	55.000	260.000	10	260.000	104.591	0
5.3	Vốn xổ số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	7	260.000	201.999	133.999	68.000	289.732	10	269.000	69.490	9.000
6	Thị xã Bến Cát	24	1.110.533	652.252	424.962	227.290	1.275.901	21	1.123.803	438.304	13.270
6.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		518.533	294.534	191.644	102.890	518.533		518.533	194.700	0
6.2	Vốn tình hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	14	247.000	115.560	48.560	67.000	327.900	8	247.000	60.000	0

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
6.3	Vốn xô số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	10	345.000	242.158	184.758	57.400	429.468	13	358.270	183.604	13.270
7	Huyện Bàu Bàng	36	971.978	656.464	469.939	186.525	1.178.396	41	973.018	750.000	1.040
7.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		395.740	225.454	146.929	78.525	250.214		395.740	750.000	0
7.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	26	275.000	174.967	119.967	55.000	408.902	29	275.000	0	0
7.3	Vốn xô số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	10	301.238	256.043	203.043	53.000	519.280	12	302.278	0	1.040
8	Huyện Phú Giáo	25	962.598	651.295	453.023	198.272	1.135.769	30	963.875	247.779	1.277
8.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		470.062	267.232	173.960	93.272	470.062		470.062		0
8.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	12	232.536	126.212	82.212	44.000	313.154	18	232.536	200.000	-
8.3	Vốn xô số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	13	260.000	257.851	196.851	61.000	352.553	12	261.277	47.779	1.277
9	Huyện Dầu Tiếng	24	981.729	659.046	452.914	206.132	1.269.023	24	996.878	122.146	15.149
9.1	Vốn phân cấp theo tiêu chí		516.729	292.915	190.383	102.532	708.862		516.729	5.000	0
9.2	Vốn tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	10	205.000	166.385	122.385	44.000	270.646	10	205.000	41.000	0
9.3	Vốn xô số kiến thiết đầu tư trên địa bàn cấp huyện	14	260.000	199.746	140.146	59.600	289.515	14	275.149	76.146	15.149



Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
VÒNG TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH
(Kế hoạch được ban hành theo Quyết định số 128/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	KHĐT 2016-2020 (S/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	227	12.680.031	7.330.762	4.200.751	3.128.141	12.491.395	21.125.897	276	5.310.884	12.642.399	4.969.956	-37.632	
A	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020 (A=A.1+A.2+A.3)	94	5.061.567	3.713.755	2.629.981	1.082.174	1.646.009	5.874.806	114	1.543.190	5.258.168	113.000	196.601	
A.1	HẠ TẦNG KINH TẾ (A.1=I+II+III)	49	3.556.008	2.809.243	1.985.092	822.551	1.225.497	4.675.106	52	1.230.432	4.040.898	113.000	484.890	
A.1.1	CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	14	1.982.161	1.360.090	940.440	418.050	844.002	2.613.724	17	840.680	2.201.993	-	219.832	
1	Nạo vét suối chợ Tân Phước Khánh	1	16.000	-	-	-	16.970	16.970	1	16.970	16.970	-	970	
2	Xây dựng và cải tạo kênh Ba Bò đoạn thuộc địa phận tỉnh Bình Dương	1	74.000	-	-	-	-	68.000	1	68.000	68.000	-	-6.000	
3	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các khu công nghiệp An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	1	45.805	-	-	-	-	90.000	1	90.000	90.000	-	44.195	
4	Đầu nổi thoát nước cho KCN An Tây	1	22.000	-	-	-	-	22.000	1	22.000	22.000	-	0	
5	Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	1	37.900	48.491	44.491	4.000	-	58.000	1	11.509	60.000	-	22.100	
6	Dự án đền bù tuyến ống nước dẫn nước thô từ hồ Phước Hòa về trung tâm đô thị Bình Dương	1	43.610	-	-	-	-	43.610	1	43.610	43.610	-	0	
7	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn I	1	4.650	4.650	4.650	-	-	4.650	1	0	4.650	-	0	
8	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	1	733.000	294.973	144.973	150.000	349.517	733.000	1	438.027	733.000	-	0	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
9	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải nam Bình Dương	1	44.500	-	-			44.500	1	44.500	44.500		0	
10	Trục thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một	1	130.860	86.457	77.407	9.050	200	85.307	1	(1.147)	85.310		-45.550	
11	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	1	299.920	421.130	346.130	75.000	315	421.444	1	315	421.445		121.525	
12	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	1	202.000	118.793	18.793	100.000	457.000	575.793	1	83.207	202.000		0	
13	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Dền	1	327.700	376.312	296.312	80.000	20.000	441.165	1	23.688	400.000		72.300	
14	Đê bao ấp Phú Thuận, huyện Bến Cát	1	216	160	160			160	1	-	160		-56	
15	Cấp nước Khu đô thị công nghiệp Mỹ Phước thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam				-				1		1.223		1.223	
16	Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương			1.600	1.600			1.600	1		1.600		1.600	
17	Hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Bình Hòa và vùng phụ cận			7.524	7.524	-		7.525	1	1	7.525		7.525	
A.1.2	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	4	56.245	30.616	30.616	-	-	32.117	4	1.504	32.120	-	-24.125	
18	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	1	27.000	-	-	-		1.500	1	1.500	1.500		-25.500	
19	Dự án cấp nước tập trung xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng	1	1.290	1.604	1.604	-		1.605	1	1	1.605		315	
20	Dự án cấp nước tập trung xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	1	9.080	9.155	9.155	-		9.155	1	-	9.155		75	
21	Hệ thống cấp nước tập trung xã Định An	1	18.875	19.857	19.857	-		19.857	1	3	19.860		985	
A.1.3	GIAO THÔNG	31	1.517.602	1.418.537	1.014.036	404.501	381.495	2.029.265	31	388.248	1.806.785	113.000	289.183	



STT	Danh mục	Thực hiện thực hiện giai đoạn 2016-2018					Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
22	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình làm mới đường ĐT746 nối dài đoạn từ đốc Cây Quáo đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh	1	10.000	5.000	4.000	1.000	8.000	19.000	1	14.000	19.000		9.000	
23	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 đoạn từ cầu Tân Khánh đến đốc Cây Quáo	1	10.000	12.500	11.500	1.000		12.500	1	(0)	12.500		2.500	
24	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh	1	88.000	42.094	37.094	5.000		95.000	1	52.906	95.000		7.000	
25	Xây dựng mới cầu Tam Lập	1	3.675	7.142	3.571	3.571		3.571	1	(3.567)	3.575		-100	
26	Nâng cấp, mở rộng đường Phú An - An Tây, huyện Bến Cát (giai đoạn I)	1	3.000	719	719			3.450	1	2.731	3.450		450	
27	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài về hướng khu công nghiệp Mỹ Phước II và III	1	20.000	82.202	22.202	60.000		60.000	1	(22.202)	60.000		40.000	
28	Xây dựng cầu Phú Long, hạng mục: Đường dẫn vào cầu	1	10.300	-	0			10.300	1	10.300	10.300		0	
29	Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	1	142.000	77.225	77.225	-	64.775	142.000	1	64.775	142.000		0	
30	Xây dựng cầu Bà Cô	1	46.000	4.341	4.341			44.922	1	40.584	44.925		-1.075	
31	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn - giai đoạn I (Đoạn từ ngã ba Cây Dầu đường Bùi Quốc Khánh - Nguyễn Tri Phương đến cầu Thủ Ngũ), phường Chánh Nghĩa	1	50.000	45.021	27.021	18.000	4.000	51.747	1	6.724	51.745		1.745	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
32	Đường dây 220KV Tân Định - Uyên Hưng thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	1	27.300	27.297	27.297			27.298	1	3	27.300		0	
33	Nâng cấp, mở rộng đường 7A, huyện Bến Cát, Bình Dương	1	500	412	412			412	1	3	415		-85	
34	Xây dựng mới cầu Thủ Biên	1	1.617	-	0			1.617	1	1.620	1.620		3	
35	Xây dựng cầu bê tông An Linh - An Long	1	775	-	0			0		-	0		-775	
36	Xây dựng mới cầu Bà Lụa	1	1.000	418	418			428	1	12	430		-570	
37	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã tư Minh Hòa đến lòng hồ Dầu Tiếng	1	590	-	0			0		-	0		-590	
38	Đường Nguyễn Chí Thanh	1	3.000	1.022	1.022			1.022	1	3	1.025		-1.975	
39	Xây dựng cầu ống Cộ mới trên ĐT744	1	2.500	2.192	2.192			2.192	1	3	2.195		-305	
40	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn I	1	179.500	185.939	167.939	18.000	1.000	186.923	1	986	186.925		7.425	
41	Đầu tư hệ thống thoát nước để giải quyết ngập úng vào mùa mưa tại các điểm dân cư dọc hai bên đường ĐT741	1	2.075	482	482			1.977	1	1.498	1.980		-95	
42	Khu tái định cư Phú Hòa	1	5.980	322	322			5.274	1	4.953	5.275		-705	
43	Dự án đền bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn	1	107.490	78.150	50.650	27.500		78.151	1	1.850	80.000		-27.490	
44	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	1	3.000	11.636	1.636	10.000	500	12.136	1	499	12.135		9.135	
45	Xây dựng mới cầu Thới An qua sông Thị Tinh	1	3.915	13.537	13.537			1.158	1	(12.377)	1.160		-2.755	



STT	Danh mục	KHĐT 2016-2020 Thực hiện giai đoạn 2016-2018					Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
46	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bình Nhâm đến đường Châu Văn Tiếp, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	1	6.000	3.373	373	3.000		7.356	1	3.982	7.355		1.355	
47	Cải tạo nút giao thông ngã tư Sở Sao	1	60.950	31.937	30.947	990		57.641	1	25.703	57.640		-3.310	
48	Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát	1	85.050	42.865	31.605	11.260		93.305	1	50.440	93.305		8.255	
49	Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT748	1	57.485	52.906	51.906	1.000		52.934	1	29	52.935		-4.550	
50	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000	1	143.250	79.395	52.595	26.800		134.016	1	54.605	134.000		-9.250	
51	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đại Liệt sĩ Tân Phước Khánh			136.500	-	136.500	207.220	277.760	1	-	136.500	113.000	136.500	
52	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ đốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	143.750	111.143	93.993	17.150	70.000	226.370	1	32.857	144.000		250	
53	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	298.900	362.673	298.943	63.730	26.000	418.710	1	55.327	418.000		119.100	
54	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã 3 Minh Tân đến ngã 3 Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương			95	95			95	1	-	95		95	
A.2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI (A.2=I+II+III+IV+V+VI)	40	1.460.858	858.972	599.349	259.623	420.512	1.154.393	43	311.700	1.170.672	0	-290.186	
A.2.1	Y TẾ	11	995.399	436.345	276.514	159.831	232.765	534.147	12	116.261	552.606	0	-442.793	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
55	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh	1	450	365	365			365	1	-	365		-85	
56	Chi phí hoàn trả cho Tổng công ty TM XNK Thanh Lê TNHH một thành viên (đền bù dự án khu thương mại - dịch vụ - dân cư Định Hòa)	1	2.362	2.362	2.362			2.362	1	-	2.362		0	
57	Cải tạo và sửa chữa BV điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1.215	1.241	1.241		95	1.336	1	95	1.336		121	
58	Mua sắm trang bị máy móc thiết bị cho phòng labo xét nghiệm Huyết học và Hóa sinh - Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	19.500	19.600	4.700	14.900	0	19.791	1	-	19.600		100	
59	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	1.000	1.143	1.143	0		1.144	1	1	1.144		144	
60	Khu điều trị nội trú 100 giường tại Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	700	0	0	0	818	818	1	818	818		118	
61	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế - phường Định Hòa	1	13.002	10.980	10.380	600	0	10.980	1	-	10.980		-2.022	
62	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình nhà nước	1	203.551	137.870	48.510	89.360	73.780	211.650	1	73.780	211.650		8.099	
63	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ Bệnh viện chuyên khoa Lao, Tâm thần và khu tái định cư	1	26.000	26.257	10.257	16.000	5.600	31.857	1	5.600	31.857		5.857	
64	Bệnh viện đa khoa 1500 giường		331.667	10.000	0	10.000		10.000	0	42.758	52.758		-278.909	
65	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)	1	327.000	70.042	70.042		152.472	113.958	1	20.048	90.090		-236.910	
66	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	1	22.000	78.340	50.500	27.840		51.501	1	(26.839)	51.501		29.501	



STT	Danh mục	Ban hành thực hiện giai đoạn 2016-2018					Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
67	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn I)		30.000	58.170	57.110	1.060		58.410		-	58.170		28.170	
68	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương.(giai đoạn I)		16.952	19.904	19.904		0	19.904		-	19.904		2.952	
69	Cải tạo sửa chữa khu khám bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh			71	0	71	0	71	1	-	71		71	
A.2.2	GIÁO DỤC	5	46.265	96.314	95.176	1.138	270	96.594	6	270	96.584	0	50.319	
70	Cải tạo nâng cấp khối hiệu bộ, xây mới khối hội trường, trạm biến áp, nhà xe gần máy Trường Chính trị	1	660	168	168		0	168	1	-	168		-492	
71	Đầu tư trang thiết bị dạy học, bồi dưỡng giáo viên các trường THCS tạo nguồn, trường THPT chuyên Hùng Vương và trường THPT chất lượng cao tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013-2015	1	360	350	350			360	1	-	350		-10	
72	Đầu tư nghề trọng điểm GD 2011-2015 nghề điện dân dụng cấp độ quốc gia - Trường Trung cấp nghề tỉnh Bình Dương	1	1.750	1.134	1.134	0	270	1.404	1	270	1.404		-346	
73	Nhà xưởng Thực hành Trường trung cấp nghề Việt - Hàn Bình Dương	1	24.285	20.418	19.280	1.138	0	20.418	1	-	20.418		-3.867	
74	Trường tiểu học Hưng Hòa		18.762	20.000	20.000	0	0	20.000		-	20.000		1.238	
75	Xây dựng Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh Bình Dương	1	448	448	448	0	0	448	1	-	448		0	
76	Trường tiểu học Minh Thạnh		0	10.000	10.000	0	0	10.000		-	10.000		10.000	
77	Trường mầm non Long Hòa		0	10.256	10.256	0	0	10.256		-	10.256		10.256	
78	Trường Tiểu học Thới Hòa		0	1.540	1.540		0	1.540	1	-	1.540		1.540	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
79	Trường tiểu học Uyên Hưng B			32.000	32.000		0	32.000		-	32.000		32.000	
A.2.3	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	4	145.462	134.616	124.416	10.200	95	139.284	6	4.168	138.784	0	-6.678	
80	Ứng dụng công nghệ thông tin tại khu hành chính mở tỉnh Bình Dương	1	1.450	1.352	1.352	0	0	1.352	1	-	1.352		-98	
81	Công nghệ thông tin tại bệnh viện Điều dưỡng Phục hồi chức năng Bình Dương	1	1.900	983	983	0	95	1.078	1	95	1.078		-822	
82	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương	1	22.612	13.835	13.035	800	0	18.000	1	3.665	17.500		-5.112	
83	Trường quay - nhà bá âm FM Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bình Dương	1	119.500	118.339	108.939	9.400	0	118.338	1	(1)	118.338		-1.162	
84	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 1		0	107	107		0	108	1	1	108		108	
85	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 2			0	0			408	1	408	408		408	
A.2.4	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	1	5.815	5.830	5.830	0	0	6.084	1	0	5.830	0	15	
86	Trang thiết bị cho Trung tâm Tin học và Thông tin khoa học công nghệ	1	5.815	5.830	5.830	0	0	6.084	1	-	5.830		15	
A.2.5	VĂN HÓA	16	234.310	151.644	67.465	84.179	187.382	344.038	15	190.978	342.622	0	108.312	
87	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu D	1	160.861	79.403	1.403	78.000	185.430	264.834	1	186.540	265.943		105.082	
88	Trùng tu, tôn tạo khu di tích lịch sử Rừng Kiền An	1	870	781	781			781	1	-	781		-89	
89	Di dời hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ thi công công trình Cổng chào tỉnh Bình Dương	1	25	25	0	25		98	1	73	98		73	



STT	Danh mục	Thực hiện giai đoạn 2016-2018					Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
90	Ứng dụng công nghệ thông tin tại Sở Văn hóa Thể Thao Du lịch	1	86	86	0	86		113	1	27	113		27	
91	Sở chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh	1	559	559	0	559	0	1.000	1	441	1.000		441	
92	Trùng tu tôn tạo di tích Nhà tù Phú Lợi	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	1	-	1.000		0	
93	Cổng chào tỉnh Bình Dương	1	1.000	1.000	0	1.000	0	1.000	1	-	1.000		0	
94	Đoàn Văn Công tỉnh Bình Dương	1	261	261	0	261	0	261	1	(50)	211		-50	
95	Tượng đài chiến thắng Phước Thành	1	172	172	0	172	0	172		(172)	0		-172	
96	Cổng-Tường rào Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương	1	251	251	0	251	0	291	1	29	280		29	
97	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Bình Dương	1	700	700	0	700	0	700	1	-	700		0	
98	Khu trung tâm quần thể tượng đài thuộc khu di tích lịch sử địa đạo Tam Giác Sắt	1	22.000	21.287	20.287	1.000	713	22.000	1	713	22.000		0	
99	Xây mới, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Thư viện tỉnh	1	1.400	1.187	1.187			1.400	1	113	1.300		-100	
100	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 1)	1	839	839	0	839	0	839	1	-	839		0	
101	Cải Tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục của Nhà thiếu nhi (Giai đoạn 2)	1	286	286	0	286	0	286	1	-	286		0	
102	Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương	1	44.000	43.807	43.807	0	1.239	49.263	1	3.264	47.071		3.071	
A.2.6	XÃ HỘI	3	33.607	34.223	29.948	4.275	0	34.246	3	23	34.246	0	639	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
103	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh giai đoạn 2	1	27.000	28.013	25.013	3.000	0	28.013	1	-	28.013		1.013	
104	Dự án Cải tạo, sửa chữa, xây mới Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Bình Dương	1	5.154	4.780	4.780	0	0	4.780	1	-	4.780		-374	
105	Trung tâm hỗ trợ Thanh niên công nhân và Lao động trẻ tỉnh Bình Dương	1	1.453	1.430	155	1.275		1.453	1	23	1.453		0	
A.3	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (A.3=I+II)	5	44.701	45.541	45.541	0	0	45.307	19	1.057	46.598	0	1.897	
A.3.1	QUỐC PHÒNG	2	3286	3244	3244	0	0	3892	16	1057	4301	0	1.015	
106	Xây dựng hồ bơi và cầu lạc bộ quân nhân Lữ đoàn 429 – Bộ Tư lệnh đặc công	1	1186	735	735			735	1	-	735		-451	
107	Xây dựng doanh trại, trận địa d168/e276/f367/QC PK-KQ	1	2100	0	0			2100		-	0		-2.100	
108	Mua sắm trang thiết bị trường QSDP			16	16			0	1	-	16		16	
109	Xây dựng trường QSDP			76	76			0	1	-	76		76	
110	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường QSDP			79	79			0	1	-	79		79	
111	Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 1)			830	830			0	1	-	830		830	
112	Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 2)			60	60			0	1	-	60		60	
113	Sở chỉ huy Trung đoàn Bộ binh 6			943	943			0	1	-	943		943	
114	Xây dựng cầu đường vào Ấp Suối Con			281	281			0	1	-	281		281	
115	Mở rộng Sở chỉ huy Dĩ An			82	82			0	1	-	82		82	
116	Phòng chống cháy nổ kho A			142	142			0	1	-	142		142	



STT	Danh mục	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018					Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
117	Xây dựng cụm kho Tham mưu - Hậu cần - Kỹ thuật			0	0			218	1	218	218		218	
118	Khu chỉ huy điều hành thời chiến HC-KT			0	0			239	1	239	239		239	
119	Xây dựng cơ sở hạ tầng eBB6			0	0			158	1	158	158		158	
120	Xây dựng các hạng mục thuộc Bộ CHQS tỉnh			0	0			191	1	191	191		191	
121	Đóng mới doanh cụ nhà ở Sỹ quan - QNCN			0	0			177	1	177	177		177	
122	Xây dựng hạ tầng Bộ CHQS tỉnh			0	0			74	1	74	74		74	
A.3.2	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	3	41.415	42.297	42.297	-	-	41.415	3	0	42.297	-	882	
123	Mua sắm xe thang 62m cứu hộ và chữa cháy nhà cao tầng	1	31.630	31.278	31.278	-	-	31.630	1	-	31.278	-	-352	
124	Đội Cảnh sát PC&CC khu vực huyện Bến Cát	1	2.520	2.520	2.520	0	0	2.520	1	-	2.520		0	
125	Đội Cảnh sát PC&CC tại Khu đô thị mới Bình Dương	1	7.265	8.499	8.499	0	0	7.265	1	0	8.499		1.234	
B	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B=B.1+B.2+B.3)	86	5.496.637	3.270.915	1.488.388	1.782.257	2.946.410	6.540.472	85	1.804.017	5.074.962	113.897	-421.675	
B.1	HẠ TẦNG KINH TẾ (B.1=I+II+III)	33	3.969.141	2.335.973	993.548	1.342.155	2.089.593	4.517.450	35	1.260.038	3.596.041	98.545	-373.100	
B.1.1	CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	5	1.009.602	546.703	225.988	320.715	492.876	1.205.903	5	600.954	1.147.657	-	138.055	
126	Tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	1	118.200	100.050	100.050	-	3.000	110.500	1	10.450	110.500		-7.700	
127	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Dĩ An	1	353.202	158.914	41.984	116.930	290.000	498.957	1	340.043	498.957	-	145.755	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
128	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	1	519.710	272.818	72.818	200.000	199.876	577.956	1	246.892	519.710		0	
129	Mua sắm trang thiết bị nhằm tăng cường năng lực của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	1	14.690	11.663	10.778	885		14.690	1	3.027	14.690		0	
130	Xây dựng trạm thủy văn trên sông Sài Gòn (Trạm thủy văn cầu Vĩnh Bình - Sài Gòn)	1	3.800	3.258	358	2.900		3.800	1	542	3.800		0	
B.1.2	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	18	180.990	185.564	106.729	78.835	-	176.153	18	(9.379)	176.185	-	-4.805	
131	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Thanh An	1	4.185	3.917	3.917	-		3.917	1	3	3.920		-265	
132	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã An Lập	1	5.360	5.036	5.036	-		5.036	1	4	5.040		-320	
133	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Hòa	1	1.250	1.082	1.082	-		1.082	1	3	1.085		-165	
134	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Minh Thạnh	1	6.275	5.967	5.967	-		5.968	1	3	5.970		-305	
135	Mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung sạch công trình cấp nước tập trung nông thôn xã Định Hiệp	1	1.290	1.182	1.182	-		1.181	1	3	1.185		-105	
136	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Lạc An	1	29.980	29.876	1.876	28.000		30.387	1	509	30.385		405	



STT	Danh mục	Hình thức thực hiện giai đoạn 2016-2018					Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
137	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Tân Bình	1	5.200	5.150	4.600	550		5.064	1	(85)	5.065		-135	
138	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tân Lập.	1	20.000	20.172	10.072	10.100		18.417	1	(1.752)	18.420		-1.580	
139	Hệ thống cấp nước tập trung xã Bình Mỹ.	1	20.200	21.371	10.671	10.700		19.509	1	(1.861)	19.510		-690	
140	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước tập trung xã An Bình.	1	7.200	7.160	6.000	1.160		6.966	1	(190)	6.970		-230	
141	Đầu tư nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước tập trung xã Vĩnh Hòa.	1	8.230	8.260	7.000	1.260		7.792	1	(465)	7.795		-435	
142	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã An Thái.	1	2.850	2.897	2.547	350		2.731	1	(162)	2.735		-115	
143	Mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Tân Long.	1	4.730	4.795	4.130	665		4.620	1	(175)	4.620		-110	
144	Hệ thống cấp nước tập trung xã Tam Lập.	1	19.850	22.082	10.582	11.500		20.027	1	(2.057)	20.025		175	
145	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Long Hòa.	1	10.800	10.895	9.440	1.455		10.415	1	(480)	10.415		-385	
146	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Thanh Tuyền.	1	4.850	4.940	4.200	740		4.701	1	(235)	4.705		-145	
147	Dự án đầu tư nước mặt, mở rộng tuyến ống cấp nước công trình cấp nước tập trung xã Định Thành.	1	8.240	8.180	7.125	1.055		7.695	1	(485)	7.695		-545	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
148	Hệ thống cấp nước tập trung xã Hiếu Liêm.	1	20.500	22.602	11.302	11.300		20.645	1	(1.957)	20.645		145	
B.1.3	GIAO THÔNG	10	2.778.549	1.603.707	660.832	942.605	1.596.717	3.135.394	12	668.462	2.272.199	98.545	-506.350	
149	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	1	579.700	470.607	245.607	225.000		345.608	1	(124.997)	345.610		-234.090	
150	Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3	1	245.370	20.691	691	20.000	190.000	210.175	1	45.309	66.000	98.545	-179.370	
151	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sông Thần)	1	1.051.500	462.961	136.671	326.290	565.850	1.028.811	1	367.039	830.000		-221.500	
152	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	1	216.180	169.350	84.350	85.000	700	265.000	1	95.650	265.000		48.820	
153	Cải tạo hạ tầng giao thông công cộng tại Bình Dương	1	10.000	0	-		328.700	328.700	1	60.709	60.709	-	50.709	
154	Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	1	23.100	34.460	6.460	28.000	12.134	35.940	1	540	35.000		11.900	
155	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng cây ăn quả có múi xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	32.100	13.631	11.316	2.315	22.459	36.090	1	22.459	36.090		3.990	
156	Đường trục chính trung tâm hành chính và hạ tầng khu tái định cư huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	164.599	50.516	516	50.000	109.964	160.480	1	109.964	160.480		-4.119	
157	Xây dựng cầu mới Bến Tăng	1	56.000	50.109	20.109	30.000	9.500	59.609	1	9.501	59.610		3.610	
158	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	1	400.000	317.835	154.835	163.000	357.410	651.281	1	82.165	400.000		0	



STT	Danh mục	Hình thức thực hiện giai đoạn 2016-2018					Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tăng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
159	Hệ thống thoát nước trên đường ĐT 744 tại 03 vị trí cấp bách (Km 23+733, Km 25+399, Km 31+508)			7.270	270	7.000		7.300	1		7.300		7.300	
160	Bổ sung, nâng cấp hạng mục chiếu sáng trên tuyến đường ĐT744 đoạn qua xã An Tây từ Km12+046 đến Km21+200			6.277	277	6.000		6.400	1	123	6.400		6.400	CBĐT→
B.2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI (B.2=I+II+III+IV)	34	768.857	483.994	259.017	224.977	500.707	1.019.494	34	249.338	733.332	0	-35.525	
B.2.1	Y TẾ	11	370.700	143.379	23.259	120.120	473.335	617.514	11	186.187	329.566	0	-41.134	
161	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	1	113.300	21.200	1.200	20.000	82.700	103.900	1	82.700	103.900		-9.400	
162	Thiết bị y tế bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương	1	90.000	2.000	0	2.000	100.000	102.000	1	38.000	40.000		-50.000	
163	Đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện chuyên khoa tâm thần tỉnh Bình Dương	1	63.000	1.000	0	1.000	61.000	62.000	1	29.000	30.000		-33.000	
164	Cải tạo sửa chữa khu mô, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	13.100	1.108	108	1.000	13.000	14.108	1	12.092	13.200		100	
165	Tăng cường năng lực Phân tích kiểm nghiệm của Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh thuộc Sở Y tế (giai đoạn 1)	1	14.000	16.607	107	16.500	1.390	17.997	1	(407)	16.200		2.200	
166	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo	1	9.800	9.316	8.616	700	83	9.399	1	83	9.399		-401	
167	Phòng tiêm ngừa của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Bình Dương	1	2.100	1.551	1.351	200	650	2.201	1	650	2.201		101	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
168	Mua sắm trang thiết bị nhánh C- Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	1.800	1.722	1.722	0	60	1.782	1	60	1.782		-18	
169	Trang thiết bị y tế cho Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	46.000	23.227	227	23.000	27.000	50.227	1	23.150	46.377		377	
170	Khu tái định cư Phú Chánh	1	13.500	11.926	8.206	3.720	0	11.926	1	-	11.926		-1.574	
171	Dự án Cải tạo Khoa Dược và khối Hành chính Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Dương.	1	4.100	3.722	1.722	2.000	859	4.581	1	859	4.581		481	
172	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng - quy mô 100 giường bệnh		0	50.000	0	50.000	186.593	237.393	0	-	50.000		50.000	
B.2.2	GIÁO DỤC	5	121.536	114.448	70.013	44.435	9.853	124.956	5	9.676	124.124	0	2.588	
173	Đầu tư nội thất tòa nhà F2 -Khu KTX sinh viên ĐH quốc gia TPHCM	1	5.764	5.984	5.984	0	0	5.984	1	-	5.984		220	
174	Sửa chữa Nhà thi đấu đa năng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore	1	2.934	3.600	2.800	800	0	3.600	1	(382)	3.218		284	
175	Đầu tư trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương	1	85.000	77.471	34.636	42.835	9.853	87.580	1	10.109	87.580		2.580	
176	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015 - nghề ngùi sửa chữa máy công cụ cấp độ quốc gia - Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	1	4.238	4.243	4.043	200	0	4.192	1	(51)	4.192		-46	
177	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bàu Bàng	1	23.600	23.150	22.550	600	0	23.600	1	-	23.150		-450	
B.2.3	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	12	143.221	123.699	85.919	37.780	15.629	139.520	12	18.284	141.983	0	-1.238	



STT	Danh mục			Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
178	Bổ sung trang thiết bị công nghệ thông tin điện tử phục vụ mô hình một cửa hiện đại cấp huyện và cấp xã giai đoạn 1.	1	18.675	18.500	18.500	0	0	18.500	1	-	18.500		-175	
179	Ứng dụng công nghệ thông tin tại Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2	1	2.900	1.015	15	1.000	1.985	3.000	1	1.985	3.000		100	
180	Xây dựng hệ thống thông tin địa lý và phần mềm chuyên ngành xây dựng giai đoạn 2	1	18.000	10.159	159	10.000	8.390	18.549	1	7.541	17.700		-300	
181	Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp tỉnh Bình Dương	1	13.500	3.339	339	3.000		3.082	1	3.061	6.400		-7.100	
182	Đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin Tòa nhà trung tâm hành chính	1	21.000	20.173	6.173	14.000	2.300	22.473	1	2.297	22.470		1.470	
183	Đầu tư cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông đổi mới hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghệ thông tin và đảm nhiệm vai trò Trung tâm dữ liệu dự phòng	1	22.500	22.473	14.973	7.500	2.000	24.473	1	1.997	24.470		1.970	
184	Mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ tác nghiệp phát thanh truyền hình	1	10.600	11.616	11.616	0	0	11.616	1	-	11.616		1.016	
185	Đầu tư 20 Camera kỹ thuật số	1	13.600	13.597	13.597	0	0	13.597	1	-	13.597		-3	
186	Đầu tư trang thiết bị phục vụ Báo Bình Dương điện tử giai đoạn 3	1	4.500	4.359	4.309	50	0	4.730	1	371	4.730		230	
187	Xây dựng các phần mềm chuyên ngành của Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	1.046	1.044	1.044	0	34	1.078	1	34	1.078		32	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
188	Nâng cấp phần mềm quản lý trung tâm của hệ thống quan trắc nước thải tự động	1	900	821	791	30	0	900	1	79	900		0	
189	Xây dựng Trung tâm tích hợp Dữ liệu Tỉnh ủy và phần mềm đặc thù cho các cơ quan đảng tỉnh Bình Dương	1	16.000	16.603	14.403	2.200	920	17.522	1	919	17.522		1.522	
B.2.4	XÃ HỘI	3	66.900	69.197	67.067	2.130	187	69.386	3	344	69.541	0	2.641	
190	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số hạng mục Nhà thiếu nhi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 3)	1	11.000	10.813	9.363	1.450	187	11.000	1	187	11.000		0	
191	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh (cơ sở 1)	1	54.000	56.814	56.214	600		56.816	1	2	56.816		2.816	
192	Trung tâm nuôi dưỡng người già tàn tật cô đơn. Hạng mục: Phát sinh hệ thống Phòng cháy chữa cháy	1	1.900	1.570	1.490	80	0	1.570	1	155	1.725		-175	
B.2.5	VĂN HÓA	2	61.600	29.856	9.494	20.362	0	63.000	2	33.144	63.000	0	1.400	
229	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Đình Phú Long	1	12.600	18.994	9.494	9.500		14.000	1	(4.994)	14.000		1.400	
230	Trung tâm văn hóa thể thao công nhân lao động thị xã Bến Cát	1	49.000	10.862	0	10.862	0	49.000	1	38.138	49.000		0	
B.2.6	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	1	4.900	3.415	3.265	150	1.703	5.118	1	1.703	5.118	0	218	
191	Dầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1	4.900	3.415	3.265	150	1.703	5.118	1	1.703	5.118		218	



STT	Danh mục			Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
B.3	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (B.3=I+II+III)	19	758.639	450.948	235.823	215.125	356.110	1.003.528	16	294.641	745.589	15.352	-13.050	
B.3.1	QLNN	4	19.975	15.839	15.839	0	12.052	32.514	4	200	16.039	15.352	-3.936	
192	Trung tâm Hành chính huyện Bàu Bàng	1	100	0	0			100	1	100	100		0	
193	Trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	1	100	0	0			100	1	100	100		0	
194	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ núi Cật - Dầu Tiếng và các hạng mục phụ trợ	1	3300	3.787	3787			3787	1	-	3787	3300	487	
195	Xí nghiệp Công trình công cộng huyện Bàu Bàng	1	16475	12.052	12052	0	12052	28527	1	-	12052	12052	-4.423	
B.3.2	QUỐC PHÒNG	10	257.675	139.216	66.141	73.075	118.459	264.426	7	114.834	254.050	-	-3.625	
196	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản	1	50	0	0			50		-	0		-50	
197	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất giấu vũ khí, trang bị	1	50	0	0			50		-	0		-50	
198	Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương	1	50	0	0			50		-	0		-50	
199	Xây dựng Doanh trại Tiểu đoàn đặc công 60/Bộ tham mưu QK7	1	48500	48.650	48650			48650	1	-	48650		150	
199	Xây dựng Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh thuộc Trường Quân sự địa phương	1	128625	20.183	1658	18525	108442	125209	1	104.817	125000		-3.625	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
200	Xây dựng doanh trại Đại đội Trinh sát	1	10650	9.581	9581	0	1069	11719	1	1.069	10650	0	0	
201	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bàu Bàng	1	31250	23.836	836	23000	7414	38664	1	7.414	31250	0	0	
202	Xây dựng các hạng mục phục vụ sinh hoạt và làm việc cho Doanh trại Ban Chỉ huy quân sự huyện Bắc Tân Uyên	1	31250	30.235	1235	29000	1015	32265	1	1.015	31250	0	0	
203	Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương	1	2750	2.605	55	2550	145	2895	1	145	2750	0	0	
204	Xây dựng nhà ăn cho Đại đội huấn luyện chiến sĩ mới và Đại đội huấn luyện dự bị động viên của Trung đoàn Bộ binh 6	1	4500	4.126	4126	0	374	4874	1	374	4500	0	0	
B.3.3	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	5	480.989	295.893	153.843	142.050	225.599	706.588	5	179.607	475.500	0	-5.489	
205	Mua sắm thiết bị, phương tiện chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho các Đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy khu vực	1	140000	47.916	47816	100	84926	224926	1	86.084	134000		-6.000	
206	Mua sắm xe bồn tiếp nước chữa cháy	1	61500	86.850	57850	29000	1034	62534	1	(27.850)	59000		-2.500	
207	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ứng cứu sự cố cháy, nổ	1	195009	78.015	16065	61950	115139	310148	1	115.985	194000		-1.009	



STT	Danh mục	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018					Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
208	Xây dựng trụ sở các đội Cảnh sát PC&CC khu vực: Phường Bình Thắng - thị xã Dĩ An; KCN VSIP 2 - xã Vĩnh Tân - Thị xã Tân Uyên; KCN Đất Cuốc - Xã Đất Cuốc - huyện Bắc Tân Uyên; Xã Phước Hòa - huyện Phú Giáo; Thị trấn Dầu Tiếng - huyện Dầu Tiếng	1	69500	63.760	18760	45000	24500	94000	1	5.740	69500		0	
209	Xây dựng Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)	1	14980	19.352	13352	6000		14980	1	(352)	19000		4.020	
C	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020 (C.1+C.2+C.3)	14	2.092.527	325.867	74.525	251.342	3.126.410	3.809.314	13	1.884.265	2.209.632	2.938.840	117.105	
C.1	HẠ TẦNG KINH TẾ	8	1.223.745	169.440	6.180	163.260	1.520.600	1.690.811	6	899.315	1.068.255	2.036.005	-155.490	
C.1.1	GIAO THÔNG	8	1.223.745	169.440	6.180	163.260	1.520.600	1.690.811	6	899.315	1.068.255	2.036.005	-155.490	
210	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (Giai đoạn 1)	1	150.100	5.825	1.925	3.900	287.300	293.126	1	144.275	150.100	110.000	0	
211	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (Giai đoạn 2)	1	5.000	0	-							540.000	-5.000	->CBĐT
212	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lâm)	1	150.000	500	-	500							-150.000	->CBĐT
213	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	1	164.600	3.000	-	3.000	258.500	262.770	1	161.600	164.600	120.000	0	
214	Dự án tổng thể đền bù tuyến đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	1	667.900	154.255	4.255	150.000	513.000	667.255	1	513.000	667.255	385.000	-645	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020	Kế hoạch trung hạn			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
215	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	1	40.650	2.560	-	2.560	81.300	83.860	1	38.090	40.650	191.005	0	
216	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	1	40.650	2.300	-	2.300	200.000	202.300	1	38.350	40.650	120.000	0	
217	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước	1	4.845	1.000	-	1.000	180.500	181.500	1	4.000	5.000	570.000	155	
C.2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	509.260	153.170	68.088	85.082	1.306.810	1.459.981	5	669.414	822.584	705.694	313.324	
C.2.1	Y TẾ	3	374.460	4.624	524	4.100	1.139.000	1.143.624	3	634.760	639.384	533.568	264.924	
218	Khởi kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1.500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	1	5.000	2.524	524	2.000	340.500	343.024	1	200.000	202.524	151.118	197.524	
219	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	1	369.460	1.200	0	1.200	732.000	733.200	1	368.260	369.460	340.450	0	
220	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)			900	0	900	66.500	67.400	1	66.500	67.400	42.000	67.400	
C.2.2	XÃ HỘI		0	3.000	0	3.000	87.000	90.000	1	42.000	45.000	75.900	45.000	
221	Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm tỉnh (mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Dương)			3.000	0	3.000	87.000	90.000	1	42.000	45.000	75.900	45.000	
C.2.3	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG		134.800	145.546	67.564	77.982	80.810	226.357	1	-7.346	138.200	96.226	3.400	



STT	Danh mục		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018				Phương án điều chỉnh KH trung hạn					Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/ Giảm(-)	Ghi chú	
			Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký		Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh				
						Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	Nhu cầu 2019-2020	Nhu cầu trung hạn		KH 2019-2020				Kế hoạch trung hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)	
222	Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình Trường quay - Nhà bá ẩm	1	134.800	145.546	67.564	77.982	80.810	226.357	1	(7.346)	138.200	96.226	3.400		
C.3	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (C.3=I+II)	3	359.522	3.257	257	3.000	299.000	658.522	2	315.536	318.793	197.141	-40.729		
C.3.1	QLNN	2	359.472	3.257	257	3.000	299.000	658.472	2	315.536	318.793	197.141	-40.679		
223	Trung tâm lưu trữ tập trung tỉnh	1	258.472	2.257	257	2.000	299.000	557.472	1	216.593	218.850	197.141	-39.622		
224	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	1	101.000	1.000	0	1.000	0	101.000	1	98.943	99.943		-1.057		
C.3.2	AN NINH	1	50	0	0	0	0	50	0	0	0	0	-50		
225	Trạm kiểm soát giao thông Quốc lộ 13	1	50	0	-	-	-	50		-	-	-	-50		
D	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (D.1+D.2+D.3)	33	29.300	20.225	7.857	12.368	4.772.566	4.901.306	64	79.412	99.637	1.804.219	70.337		

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	 KHĐT 2016-2020 (34/NG-UBND)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	133	5.000.000	3.174.206	1.874.206	1.300.000	6.932.092	150	5.000.000	867.651	0	
A	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020 (A=A.1+A.2)	68	2.594.262	1.618.301	1.161.501	456.800	3.271.958	73	2.412.226	2.000	-182.036	
A.1	KHỐI TỈNH (A.1=I+II)	6	1.563.291	593.877	152.477	441.400	2.241.410	6	1.382.357	2.000	-180.934	
A.1.1	Y TẾ	4	1.534.892	568.114	128.159	439.955	2.216.076	4	1.356.123	2.000	-178.769	
1	Bệnh viện đa khoa thị xã Tân Uyên quy mô 200 giường (định hướng 400 giường)		10.000	113.958	13.958	100.000	222.514		225.514		215.514	
2	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	1	1.370.079	354.196	15.491	338.705	1.891.197	1	1.028.244	2.000	-341.835	
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước		36.800	287	287	0	287		287		-36.513	
4	Bệnh viện chuyên khoa Lao và bệnh phổi tỉnh Bình Dương (giai đoạn 1)	1	50.000	47.060	47.060	0	47.060	1	47.060		-2.940	
5	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương.(giai đoạn 1)	1	65.608	52.613	51.363	1.250	52.613	1	52.613		-12.995	
6	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa thị xã Thuận An	1	2.405	0	0	0	2.405	1	2.405		0	
A.1.2	GIÁO DỤC	2	28.399	25.763	24.318	1.445	25.334	2	26.234	0	-2.165	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
7	Dự án xây dựng Trường Cao đẳng Y được	1	11.099	11.513	10.449	1.064	11.083	1	11.083		-16	
8	Ký túc xá, nhà ăn, nhà bếp Trường trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	1	17.300	14.250	13.869	381	14.251	1	15.151		-2.149	
A.2	KHÔI HUYỆN THỊ (A.2=I+II+III+...+VIII+IX)	62	1.030.971	1.024.424	1.009.024	15.400	1.030.548	67	1.029.869	0	-1.102	
A.2.1	TP.THỦ ĐÀU MỘT	9	173.347	187.711	179.811	7.900	187.712	14	187.712	0	14.365	
9	Trường Mẫu giáo Hoa Hướng Dương	1	7.500	8.316	8.316	0	8.316	1	8.316		816	
10	Trường tiểu học Phú Hoà 3	1	752	751	751	0	752	1	752		0	
11	Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ	1	491	491	491	0	491	1	491		0	
12	Trường Mẫu giáo Sao Mai	1	8.180	7.856	7.856	0	7.856	1	7.856		-324	
13	Trường mầm non Hòa Phú	1	19.364	19.237	18.137	1.100	19.237	1	19.237		-127	
14	Trường Tiểu học Phú Tân	1	12.340	12.640	11.440	1.200	12.640	1	12.640		300	
15	Trường Tiểu học Hòa Phú	1	36.042	36.985	35.685	1.300	36.985	1	36.985		943	
16	Trường Tiểu học Tương Bình Hiệp	1	39.852	41.912	41.212	700	41.912	1	41.912		2.060	

STT	Danh mục			Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn					
			Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
17	Trường Trung học cơ sở Tương Bình Hiệp	1	48.826	50.095	48.895	1.200	50.095	1	50.095		1.269	
18	Hội trường Trường THPT Bình Phú			485	485	0	485	1	485		485	
19	Trường Mầm non Hòa Mi			4.352	4.352	0	4.352	1	4.352		4.352	
20	Trường tiểu học Tân An			1.275	1.275		1.275	1	1.275		1.275	
21	Trường tiểu học Phú Lợi			916	916		916	1	916		916	
22	Trường mầm non Phú Tân			2.400	0	2.400	2.400	1	2.400		2.400	
A.2.2	TX. THUẬN AN	7	96.842	98.585	97.585	1.000	98.587	7	98.587	0	1.745	
23	Trường Tiểu học Trần Quốc Toàn 2	1	52.886	54.100	53.100	1.000	54.100	1	54.100		1.214	
24	Trường Trung học cơ sở Thuận Giao	1	40.260	40.313	40.313		40.313	1	40.313		53	
25	Trường mẫu giáo Hoa Cúc 09	1	493	493	493	0	493	1	493		0	
26	Trường Tiểu học Bình Quới	1	1.280	1.279	1.279	0	1.280	1	1.280		0	
27	TrườngTiểu học Lý Tự Trọng (Giai đoạn 2)	1	1.193	1.671	1.671		1.671	1	1.671		478	
28	Trường Tiểu học Tân Thới	1	61	60	60		61	1	61		0	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
29	Trường Trung học cơ sở Trịnh Hoài Đức giai đoạn 2	1	669	669	669		669	1	669		0	
A.2.3	TX. DĨ AN	13	122.450	131.463	131.463	0	131.880	13	131.880	0	9.430	
30	Trường mẫu giáo Hoa Hồng 1	1	14.166	13.953	13.953	0	13.951	1	13.951		-215	
31	Trường mẫu giáo Thống nhất	1	660	660	660		660	1	660		0	
32	Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt	1	1.212	1.212	1.212		1.212	1	1.212		0	
33	Trường Tiểu học Thống Nhất	1	15.632	15.238	15.238		15.632	1	15.632		0	
34	Trường Tiểu học An Bình A	1	33.874	42.155	42.155		42.161	1	42.161		8.287	
35	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng trường tiểu học Đông Hoà B	1	30.000	31.239	31.239		31.239	1	31.239		1.239	
36	Trường Tiểu học Đông Chiêu	1	4.840	4.170	4.170		4.170	1	4.170		-670	
37	Mở rộng trường Trung học cơ sở Võ Trường Toản	1	241	241	241		241	1	241		0	
38	Nhà tập đa năng Trường Trung học cơ sở An Bình	1	7.150	7.274	7.274		7.292	1	7.292		142	

STT	Danh mục		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018	Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú			
				Tổng	Trong đó					Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
39	Trường Trung học cơ sở Đồng Hoà	1	619	619	619		619	1	619		0	
40	Trường Trung học cơ sở Tân Bình	1	2.351	2.351	2.351		2.351	1	2.351		0	
41	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	1	10.469	11.116	11.116		11.116	1	11.116		647	
42	Trường trung học phổ thông Nguyễn Thượng Hiền	1	1.236	1.236	1.236		1.236	1	1.236		0	
A.2.4	TX. BẾN CÁT	4	79.793	96.938	94.238	2.700	96.938	4	96.238	0	16.445	
43	Trường Tiểu học An Điền	1	13.500	15.613	15.613		15.613	1	15.613		2.113	
44	Trường mầm non Hòa Lợi	1	19.793	26.906	26.206	700	26.906	1	26.206		6.413	
45	Trường mầm non An Điền	1	19.500	25.419	25.419		25.419	1	25.419		5.919	
46	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa	1	27.000	29.000	27.000	2.000	29.000	1	29.000		2.000	
A.2.5	TX. TÂN UYÊN	4	117.084	84.594	83.594	1.000	85.594	4	85.617	0	-31.467	
47	Trường Tiểu học Phú Chánh	1	14.800	14.810	14.810	0	14.810	1	14.810		10	
48	Trường Tiểu học Uyên Hưng B	1	52.984	20.477	20.477	0	20.477	1	20.500		-32.484	
49	Trường Mẫu giáo Phú Chánh	1	16.000	16.107	16.107	0	16.107	1	16.107		107	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
50	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Quốc Phú	1	33.300	33.200	32.200	1.000	34.200	1	34.200		900	
A.2.6	HUYỆN DẦU TIẾNG	6	32.844	33.007	33.007	0	33.010	6	33.010	0	166	
51	Trường Trung học cơ sở Định Hiệp (giai đoạn 1)	1	22.834	23.191	23.191		23.191	1	23.191		357	
52	Trường tiểu học Bến Súc	1	3.003	3.002	3.002		3.003	1	3.003		0	
53	Trường mầm non Thanh An	1	4.273	4.272	4.272		4.273	1	4.273		0	
54	Trường tiểu học Dầu Tiếng	1	958	956	956		957	1	957		-1	
55	Trường trung học phổ thông Long Hòa	1	1.507	1.322	1.322		1.322	1	1.322		-185	
56	Trường tiểu học Thanh Tân	1	269	264	264		264	1	264		-5	
A.2.7	HUYỆN PHÚ GIÁO	8	179.579	177.443	177.443	0	177.445	8	177.445	0	-2.134	
57	Trường mầm non Tân Long	1	2.740	2.740	2.740		2.740	1	2.740		0	
58	Trường mầm non Vĩnh Hòa	1	2.332	2.332	2.332		2.332	1	2.332		0	
59	Trường Trung học cơ sở bán trú Phước Hòa	1	12.925	12.925	12.925		12.925	1	12.925		0	
60	Trường Trung học phổ thông Phước Vĩnh	1	33.555	33.255	33.255		33.255	1	33.255		-300	
61	Trường Tiểu học Vĩnh Hòa B	1	21.049	21.049	21.049		21.049	1	21.049		0	
62	Trường mầm non Họa Mi	1	33.496	32.994	32.994		32.994	1	32.994		-502	
63	Trường Tiểu học An Bình A	1	49.640	48.701	48.701		48.702	1	48.702		-938	

STT	Danh mục			Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn				
				Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
64	Trường Tiểu học An Long	1	23.842	23.447	23.447		23.448	1	23.448		-394	
A.2.8	HUYỆN BÀU BÀNG	8	166.614	154.275	151.475	2.800	154.280	8	154.278	0	-12.336	
65	Trường mầm non Lai Uyên	1	51.000	51.658	51.658	0	51.660	1	51.658		658	
66	Trường Tiểu học Lai Uyên A	1	49.000	48.999	46.199	2.800	49.000	1	49.000		0	
67	Trường Tiểu học Hưng Hòa	1	28.238	15.354	15.354	0	15.355	1	15.355		-12.883	
68	Trường trung học cơ sở Quang Trung	1	5.076	4.964	4.964	0	4.965	1	4.965		-111	
69	Trường Tiểu học Cây Trường	1	4.356	4.356	4.356	0	4.356	1	4.356		0	
70	Trường Tiểu học Lai Hưng A (mở rộng)	1	5.912	5.912	5.912	0	5.912	1	5.912		0	
71	Trường Tiểu học Long Nguyên	1	7.535	7.535	7.535	0	7.535	1	7.535		0	
72	Trường trung học phổ thông Bầu Bàng	1	15.497	15.497	15.497	0	15.497	1	15.497		0	
A.2.9	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	3	62.418	60.408	60.408	0	65.102	3	65.102	0	2.684	
73	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	1	38.987	36.800	36.800		38.224	1	38.224		-763	
74	Trường Mầm non Thường Tân	1	15.431	14.677	14.677		16.193	1	16.193		762	
75	Trường Tiểu học Tân Định	1	8.000	8.931	8.931		10.685	1	10.685		2.685	
B	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (B=B.1+B.2)	43	2.128.135	1.432.638	696.738	735.900	2.496.731	44	2.360.277	147.200	232.142	
B.1	KHỐI TÍNH (B.1=I+II)	2	144.471	100.596	26.596	74.000	325.296	3	311.196	0	166.725	
B.1.1	Y TẾ	2	144.141	100.340	26.340	74.000	325.040	3	310.940	0	166.799	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
76	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)		2.961	0	0	0	0		0		-2.961	
77	Cải tạo sửa chữa khu mổ, X quang, khoa nhi, nhánh A, nhánh B của Bệnh viện đa khoa tỉnh		100	0	0	0	14.100				-100	
78	Đầu tư trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế huyện Phú Giáo		80	86	86		86		86		6	
79	Khu điều trị 300 giường (Khoa Sản) thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	95.000	99.254	26.254	73.000	99.255	1	99.255		4.255	
80	Dự án đầu tư thiết bị Khoa sản 300 giường Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1	46.000	1.000	0	1.000	44.700	1	44.700		-1.300	
81	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng- Quy mô 100 giường bệnh				0		166.899	1	166.899		166.899	
B.1.2	GIÁO DỤC	0	330	256	256	0	256	0	256	0	-74	
81	Dự án đầu tư trang thiết bị Trường Cao đẳng Y tế Bình Dương		330	256	256	0	256		256		-74	
B.2	KHỎI HUYỆN THỊ (B.2=I+II+III+...+VIII+IX)	41	1.983.664	1.332.042	670.142	661.900	2.171.435	41	2.049.081	147.200	65.417	
B.2.1	TP.THỦ ĐÀU MỘT	4	249.000	216.256	97.056	119.200	313.753	4	313.753	0	64.753	
82	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Thị Minh Khai	1	67.000	67.000	36.000	31.000	83.922	1	83.922		16.922	
83	Trường tiểu học Nguyễn Trãi	1	53.000	55.535	33.535	22.000	68.831	1	68.831		15.831	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
97	Trường tiểu học Tân Đông Hiệp C	1	67.300	1.700	600	1.100	67.316	1	30.000		-37.300	
B.2.4	TX. BẾN CÁT	4	217.707	134.006	90.006	44.000	234.530	4	233.530	34.800	15.823	
98	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn	1	66.000	34.621	24.621	10.000	66.000	1	66.000		0	
99	Trường tiểu học Định Phước	1	61.000	18.585	585	18.000	75.000	1	75.000		14.000	
100	Trường Trung học cơ sở An Điền (giai đoạn I)	1	36.000	26.000	14.000	12.000	39.000	1	38.000	34.800	2.000	
101	Mầm non Mỹ Phước	1	54.707	54.800	50.800	4.000	54.530	1	54.530		-177	
B.2.5	TX. TÂN UYÊN	7	227.916	288.607	160.107	128.500	336.170	7	321.251	81.000	93.335	
102	Trường Trung học cơ sở Phú Chánh	1	43.800	65.825	30.825	35.000	65.825	1	63.825	1.000	20.025	
103	Trường Mầm non Thạnh Hội	1	47.000	54.200	23.200	31.000	64.200	1	64.200	3.000	17.200	
104	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	1	16.000	1.527	527	1.000	5.527	1	5.527	42.000	-10.473	
105	Trường Tiểu học Thái Hòa B	1	20.116	38.324	23.324	15.000	48.324	1	48.324	10.000	28.208	
106	Trường Trung học cơ sở Khánh Bình	1	19.900	49.894	25.394	24.500	54.894	1	56.975	10.000	37.075	
107	Trường Trung học cơ sở Tân Hiệp	1	19.900	21.200	1.200	20.000	36.200	1	21.200	15.000	1.300	
108	Trường Tiểu học Hội Nghĩa	1	61.200	57.637	55.637	2.000	61.200	1	61.200		0	
B.2.6	HUYỆN DẦU TIẾNG	6	175.097	142.697	99.097	43.600	184.163	6	184.545	31.400	9.448	
109	Trường mầm non Long Hòa	1	45.000	33.302	32.302	1.000	33.302	1	33.302		-11.698	

STT	 Danh mục	HDTCTC 2016-2020 (54/NQ-UBND)	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018				Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
			Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
110	Trường Trung học cơ sở Minh Tân (12 phòng học)	1	13.259	12.117	12.117	0	11.855	1	12.117		-1.142	
111	Trường Tiểu học Định An (24 phòng học)	1	20.864	17.845	17.845	0	17.724	1	17.845		-3.019	
112	Trường Tiểu học Minh Thạnh (giai đoạn 1)	1	42.500	29.571	28.971	600	29.571	1	29.571		-12.929	
113	Trường trung học cơ sở An Lập	1	18.000	25.690	690	25.000	41.000	1	41.000	31.400	23.000	
114	Trường trung học cơ sở Minh Hòa	1	35.474	24.172	7.172	17.000	50.711	1	50.710		15.236	
B.2.7	HUYỆN PHÚ GIÁO	2	69.000	59.258	19.258	40.000	78.958	2	76.840	0	7.840	
115	Trường Tiểu học Phước Vĩnh B	1	49.600	40.940	11.940	29.000	57.440	1	57.440		7.840	
116	Trường tiểu học Phước Sang	1	19.400	18.318	7.318	11.000	21.518	1	19.400		0	
B.2.8	HUYỆN BÀU BÀNG	2	134.624	101.568	51.568	50.000	162.000	2	147.000	0	12.376	
117	Trường Tiểu học Bàu Bàng	1	70.000	50.068	25.068	25.000	87.000	1	79.000		9.000	
118	Trường Trung học cơ sở Trù Văn Thố	1	64.624	51.500	26.500	25.000	75.000	1	68.000		3.376	
B.2.9	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	4	197.582	141.091	73.591	67.500	204.133	4	193.282	0	-4.300	
119	Xây dựng mới bổ sung Trường Trung học cơ sở Tân Mỹ	1	13.500	13.200	12.500	700	13.200	1	13.200		-300	
120	Trường Tiểu học Tân Thành	1	77.082	83.933	60.633	23.300	83.933	1	77.082		0	
121	Trường Mầm non Hoa Phong Lan	1	62.000	24.282	282	24.000	62.000	1	62.000		0	
122	Trường Mầm non Tân Mỹ	1	45.000	19.676	176	19.500	45.000	1	41.000		-4.000	
C	CÁC DỰ ÁN KHÔI CÔNG MÔI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020	11	275.033	84.947	10.347	74.600	503.815	10	191.623	266.945	-83.410	

STT	Danh mục	KHDTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
C.1	KHỐI HUYỆN THỊ (C.1=I+II+III+IV+V)	11	275.033	84.947	10.347	74.600	503.815	10	191.623	266.945	-83.410	
C.1.1	TP.THỦ DẦU MỘT	2	107.453	10.960	460	10.500	112.874	1	33.641	0	-73.812	
123	Trường Trung học cơ sở tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một (Trường Trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên)	1	29.453	586	86	500	2.500				-29.453	→CBĐT
124	Trường tiểu học Phú Lợi 2	1	78.000	10.374	374	10.000	110.374	1	33.641		-44.359	
C.1.2	TX. DĨ AN	2	56.600	17.281	1.181	16.100	138.952	2	56.078	34.782	-522	
128	Trường Tiểu học Đông Hòa C	1	46.300	1.705	605	1.100	73.397	1	40.000	18.394	-6.300	
129	Trường tiểu học Nhị Đồng 2	1	10.300	15.576	576	15.000	65.555	1	16.078	16.388	5.778	
C.1.3	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN		0	500	0	500	20.497	1	10.216	69.490	10.216	
130	Trường THPT Lê Lợi			500	0	500	20.497	1	10.216	69.490	10.216	
C.1.4	TX. BẾN CÁT	2	47.500	11.014	514	10.500	63.000	2	27.102	70.148	-20.398	
131	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương	1	16.000	500	0	500	27.000	1	1.000	24.650	-15.000	
132	Trường tiểu học An Tây B (giai đoạn 1)	1	31.500	10.514	514	10.000	36.000	1	26.102	45.498	-5.398	
C.1.5	HUYỆN DẦU TIẾNG	2	52.059	24.042	8.042	16.000	72.342	2	57.594	44.746	5.535	
133	Trường tiểu học An Lập (gđ1)	1	41.059	24.042	8.042	16.000	42.342	1	42.340		1.281	
134	Trường Trung học cơ sở Minh Tân (giai đoạn 2)	1	11.000	0	0	0	30.000	1	15.254	44.746	4.254	
C.1.6	HUYỆN PHÚ GIÁO	3	11.421	21.150	150	21.000	96.150	2	6.992	47.779	-4.429	
135	Trường tiểu học An Thái giai đoạn 2	1	2.000	500	0	500	35.500	1	500	44.779	-1.500	
136	Trường tiểu học An Linh	1	2.000	20.000	0	20.000	40.000	0	0		-2.000	



STT	Danh mục	Số dự án	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
				Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
137 D	Trường Trung học cơ sở tạo nguồn huyện Phú Giáo	1	7.421	650	150	500	20.650	1	6.492	3.000	-929	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (D=D.1+D.2)	5	2.570	38.320	5.620	32.700	659.588	23	35.874	451.506	33.304	



Phụ lục V

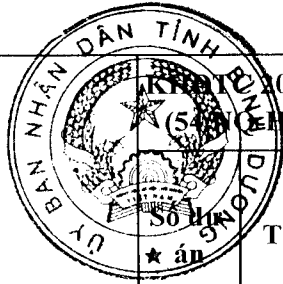
KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
VỐN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

Kèm theo Báo cáo số 128/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	KH 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
	TỔNG SỐ (A+B)		9.289.536	5.336.542	3.459.542	1.877.000	10.545.065	129	9.289.536	6.619.248	0
A	VỐN TỈNH HỖ TRỢ THEO MỤC TIÊU (A=A.1+A.2+A.3+A.4)	119	2.939.536	1.822.340	1.205.340	617.000	3.604.797	129	2.939.536	2.079.313	0
I	Thành phố Thủ Dầu Một	20	920.000	622.451	447.451	175.000	1.180.475	20	920.000	1.328.044	0
II	Thị xã Thuận An	9	225.000	113.765	37.765	76.000	245.877	11	225.000	70.000	0
III	Thị xã Dĩ An	3	265.000	155.874	115.874	40.000	265.101	5	265.000	225.678	0
IV	Thị xã Tân Uyên	15	310.000	204.244	143.244	61.000	331.070	18	310.000	50.000	0
V	Huyện Bắc Tân Uyên	10	260.000	142.882	87.882	55.000	260.000	10	260.000	104.591	0
VI	Thị xã Bến Cát	14	247.000	115.560	48.560	67.000	327.900	8	247.000	60.000	0
VII	Huyện Bàu Bàng	26	275.000	174.967	119.967	55.000	408.902	29	275.000	0	0
VIII	Huyện Phú Giáo	12	232.536	126.212	82.212	44.000	313.154	18	232.536	200.000	0
IX	Huyện Dầu Tiếng	10	205.000	166.385	122.385	44.000	270.646	10	205.000	41.000	0
A.1	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020 (A.1=I+II+III+...+VIII+IX)	55	1.235.200	942.038	679.510	262.528	1.128.571	49	1.155.826	179.735	-79.374
A.1.1	Thành phố Thủ Dầu Một HẠ TẦNG KINH TẾ	12	679.146	445.485	283.785	161.700	577.443	12	616.968	129.735	-62.178
		10	574.726	354.703	232.003	122.700	512.549	10	512.549	129.735	-62.177
1	Đường Hoàng Hoa Thám II	1	4.030	3.198	2.198	1.000	4.030	1	4.030		0

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
2	Mở rộng vỉa hè đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã ba đường Ngô Quyền đến đường Đinh Bộ Lĩnh)	1	11.000	14.297	7.297	7.000	14.797	1	14.797		3.797
3	Đường từ Hoàng Hoa Thám (ngã tư thành đội) đến Huỳnh Văn Lũy, phường Phú Lợi.	1	3.146	3.240	2.540	700	3.240	1	3.240		94
4	Đường mở mới từ đường CMT8 đến đường Nguyễn Tri Phương (đường tổ 36, khu 5, phường Chánh Nghĩa)	1	5.500	3.743	3.743	0	5.200	1	5.200		-300
5	Đường Trần Ngọc Lên - ĐL Bình Dương - đường Bùi Ngọc Thu (Đường tổ 7 ấp 1, P. Định Hoà)	1	7.000	32.585	2.585	30.000	32.585	1	32.585		25.585
6	Đường Nguyễn Tri Phương (đoạn từ cầu Thỏ Ngừ đến cầu Thầy Năng), phường Chánh Nghĩa	1	77.345	92.386	17.386	75.000	112.386	1	112.386		35.041
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Ngọc Lên (từ ĐLBD đến đường Huỳnh Văn Lũy)	1	367.554	202.478	194.478	8.000	243.003	1	243.003		-124.551
8	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng đường Bạch Đằng (đoạn từ ngã 3 đường Đinh Bộ Lĩnh đến cầu Thầy Năng)	1	619	619	619	0	619	1	619		0



STT	Danh mục		2016-2020 (KH 2016-2020) (549/QĐ-UBND9)	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018		Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)	
					Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án			Kế hoạch điều chỉnh trung hạn
						Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	
9	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	1	95.532	1.000	0	1.000	95.532	1	95.532	129.735	0	
10	Đường Bạch Đằng nối dài phường Phú Cường	1	3.000	1.157	1.157		1.157	1	1.157		-1.843	
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1	29.253	28.924	19.924	9.000	29.252	1	29.252	0	-1	
11	Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một	1	29.253	28.924	19.924	9.000	29.252	1	29.252		-1	
	QUỐC PHÒNG - AN NINH	1	75.167	61.858	31.858	30.000	75.167	1	75.167	0	0	
12	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự Tp.TDM	1	75.167	61.858	31.858	30.000	75.167	1	75.167		0	
A.1.2	Thị xã Thuận An	5	73.610	75.046	35.046	40.000	88.046	5	77.549	0	3.939	
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	1.074	954	954	0	954	1	955	0	-119	
13	Xây dựng đường ray xe lửa cũ nối dài (đường từ cầu sắt xe lửa đến giáp đường ranh Lái Thiêu	1	1.074	954	954		955	1	955		-119	
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	4	72.536	74.091	34.091	40.000	87.091	4	76.594	0	4.058	
14	Trường TH Bình Thuận	1	1.500	1.813	1.813	0	1.814	1	1.814		314	
15	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	1	69.173	70.426	30.426	40.000	83.427	1	72.927		3.754	
16	Xây dựng Trường tiểu học Bình Nhâm - 15 phòng học và nhà đa năng	1	1.221	1.221	1.221		1.221	1	1.221		0	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
17	Xây dựng nhà ăn nhà đa năng trường TH Hưng Lộc	1	642	632	632		632	1	632		-10
A.1.3	Thị xã Dĩ An	2	178.000	151.051	115.551	35.500	190.378	2	190.277	0	12.277
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	2	178.000	151.051	115.551	35.500	190.378	2	190.277	0	12.277
18	Khu di tích CM & sinh thái Hồ Lang - Giai đoạn 1	1	113.000	76.403	47.403	29.000	114.549	1	114.448		1.448
19	Sân vận động TX. Dĩ An	1	65.000	74.648	68.148	6.500	75.829	1	75.829		10.829
A.1.4	Thị xã Tân Uyên	7	71.558	69.902	66.902	3.000	68.229	7	68.229	0	-3.329
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	30.587	29.586	29.586	0	29.586	3	29.586	0	-1.001
20	Xây dựng cầu qua Cù lao Bạch Đằng	1	10.887	10.887	10.887	0	10.887	1	10.887	0	0
21	Nâng cấp bê tông nhựa tuyến đường ĐH 418 (đoạn từ ĐT 747B đến ngã tư Nhà thờ)	1	7.200	6.077	6.077	0	6.077	1	6.077	0	-1.123
22	Sửa chữa, dặm vá tuyến đường ĐH 409 phường Tân Hiệp và xã Vĩnh Tân	1	12.500	12.622	12.622	0	12.622	1	12.622	0	122
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	4	40.971	40.316	37.316	3.000	38.643	4	38.643	0	-2.328
	Y tế	2	5.500	6.322	6.322	0	6.322	2	6.322	0	822
23	Phòng khám đa khoa phường Khánh Bình	1	2.000	2.535	2.535	0	2.535	1	2.535	0	535
24	Xây dựng Trạm y tế xã Phú Chánh	1	3.500	3.787	3.787	0	3.787	1	3.787	0	287

STT	Danh mục	 KHĐT 2016-2020 (34/NQ-HĐND9) Số dự án Số vốn		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn				
			Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
	Văn hóa	1	31.000	29.523	26.523	3.000	27.850	1	27.850	0	-3.150
25	Khu di tích tưởng niệm truyền thống chiến khu Vĩnh Lợi	1	31.000	29.523	26.523	3.000	27.850	1	27.850	0	-3.150
	Xã hội	1	4.471	4.471	4.471	0	4.471	1	4.471	0	0
26	Khu Tái định cư phường Tân Phước Khánh	1	4.471	4.471	4.471	0	4.471	1	4.471	0	0
A.1.5	Huyện Bắc Tân Uyên	3	9.707	5.811	5.668	143	5.811	2	5.811	0	-3.896
	HẠ TÀNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	9.707	5.811	5.668	143	5.811	2	5.811	0	-3.896
27	Trạm Y tế xã Tân Bình	1	3.402	2.036	2.036		2.036	1	2.036		-1.366
28	Xây dựng Trạm Y tế xã Tân Định	1	4.305	3.775	3.632	143	3.775	1	3.775		-530
29	Trường mầm non Thường Tân	1	2.000	0	0		0		0		-2.000
A.1.6	Thị xã Bến Cát	10	101.000	69.847	47.847	22.000	72.095	3	72.095	50.000	-28.905
	HẠ TÀNG KINH TẾ	10	101.000	69.847	47.847	22.000	72.095	3	72.095	50.000	-28.905
30	Nâng cấp mặt đường, cải tạo vỉa hè, HTCS tuyến đường từ ngã 3 vật tư đến ngã 4 Tàn Dù	1	15.000	16.368	16.368		16.431	1	16.431		1.431
31	Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	1	69	0	0		0		0		-69

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
32	Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát	1	63	0	0		0		0		-63
33	Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát	1	314	0	0		0		0		-314
34	Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát	1	327	0	0		0		0		-327
35	Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	1	1.000	0	0		0		0		-1.000
36	Đường Gò Cào Cào	1	39.364	37.179	15.179	22.000	39.364	1	39.364		0
37	Giải tỏa bồi thường công trình xây dựng công viên dọc sông Thị Tính (đoạn qua Chợ Bến Cát)	1	24.000	0	0		0		0	30.000	-24.000
38	Xây dựng kè dọc sông Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)	1	490	0	0		0		0	20.000	-490
39	Trường Tiểu học Chánh Phú Hòa	1	20.373	16.300	16.300		16.300	1	16.300		-4.073
A.1.7	Huyện Bàu Bàng	5	42.815	42.185	42.185	0	42.185	6	42.185	0	-630
	HÀ TÀNG KINH TẾ	3	38.679	28.172	28.172	0	28.172	3	28.172	0	-10.507
40	Nâng cấp láng nhựa đường liên xã Cây Trường - Long Tân	1	26.251	18.251	18.251	0	18.251	1	18.251		-8.000
41	Nâng cấp đường liên ấp đường bê tông nhựa nóng 16 A xã Cây Trường II.	1	5.028	4.148	4.148	0	4.148	1	4.148		-880



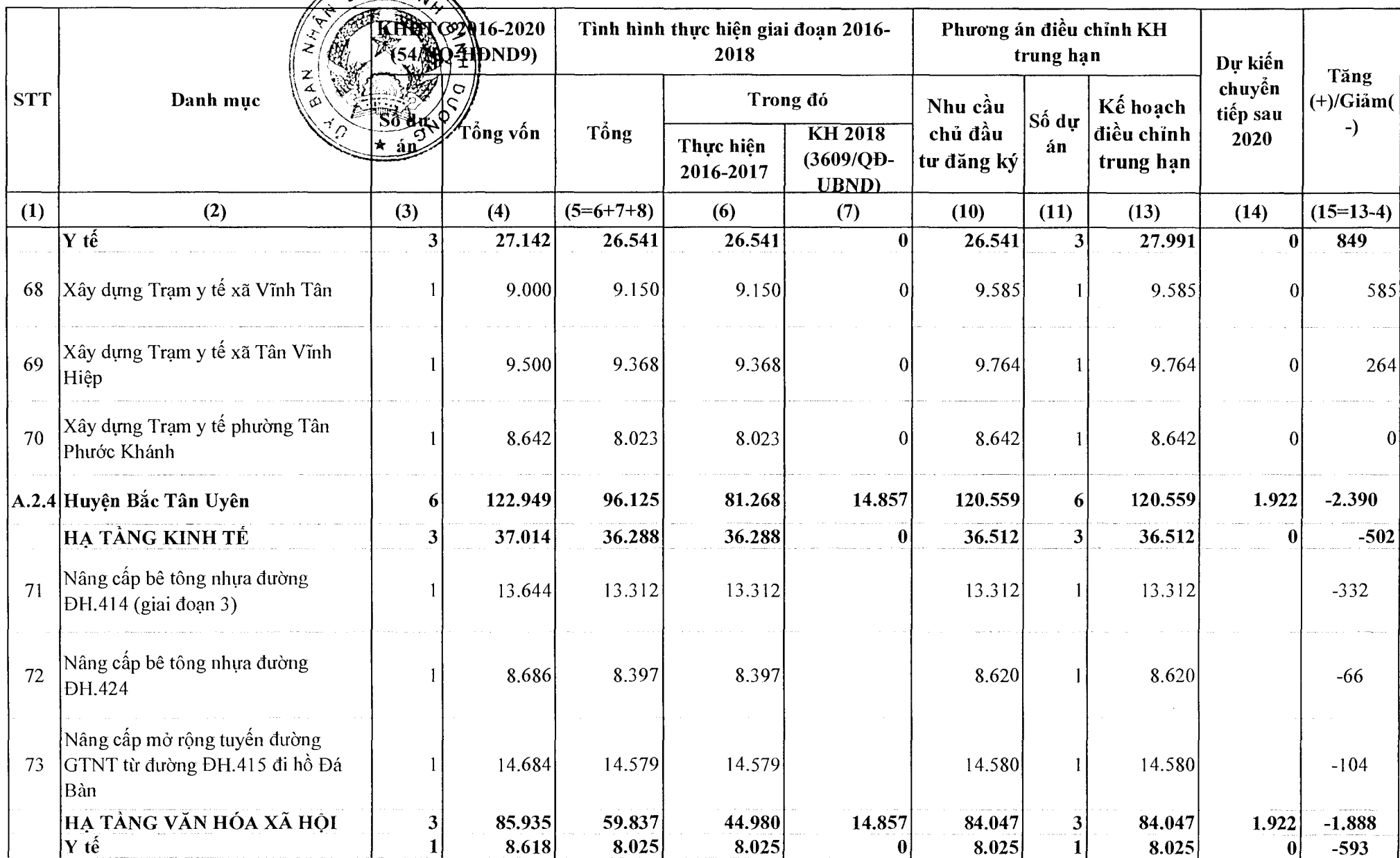
STT	Danh mục	Số dự án	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
				Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
42	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên	1	7.400	5.773	5.773	0	5.773	1	5.773		-1.627
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	2	4.136	14.013	14.013	0	14.013	3	14.013	0	9.877
	Văn hoá	1	2.000	12.880	12.880	0	12.880	2	12.880	0	10.880
43	Trung tâm văn hóa xã Cây Trường II (giai đoạn 1)	1	2.000	1.880	1.880	0	1.880	1	1.880		-120
44	Trường TH Hưng Hòa		0	11.000	11.000	0	11.000	1	11.000	0	11.000
	Xã hội	1	2.136	1.133	1.133	0	1.133	1	1.133	0	-1.003
45	Trụ sở Đài Truyền thanh	1	2.136	1.133	1.133	0	1.133	1	1.133		-1.003
A.1.8	Huyện Phú Giáo	8	61.217	64.509	64.324	185	64.509	9	64.509	0	3.292
	HẠ TẦNG KINH TẾ	5	36.728	36.507	36.507	0	36.507	5	36.507	0	-221
46	Đường nội ô thị trấn Phước Vĩnh giai đoạn 2 dài 5 km	1	6.787	6.771	6.771		6.771	1	6.771		-16
47	Đường ĐH503 đi ĐH501 và nhánh rẽ đi trung tâm cai nghiện	1	14.497	14.292	14.292		14.292	1	14.292		-205
48	Đường từ ĐH506 đi ĐH507 và các nhánh rẽ đi ĐT741	1	4.536	4.536	4.536		4.536	1	4.536		0
49	Đường An Bình đi An Linh	1	2.345	2.345	2.345		2.345	1	2.345		0

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
50	Xây dựng mới Cầu Rạch Bé	1	8.563	8.563	8.563		8.563	1	8.563		0
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1	4.967	8.510	8.510	0	8.510	2	8.510	0	3.543
51	XD sân tập TDTT, hồ bơi, nhà điều hành, cây xanh sân vận động	1	4.967	4.967	4.967		4.967	1	4.967		0
52	Trạm y tế xã An Bình			3.543	3.543		3.543	1	3.543		3.543
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN	2	19.522	19.492	19.307	185	19.492	2	19.492	0	-30
53	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Phú Giáo	1	3.286	3.286	3.286		3.286	1	3.286		0
54	Bồi thường giải toả khu đất giao Trung đoàn 271	1	16.236	16.206	16.021	185	16.206	1	16.206		-30
A.1.9	Huyện Dầu Tiếng	3	18.147	18.202	18.202	0	18.203	3	18.203	0	56
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	5.387	5.387	5.387	0	5.387	1	5.387	0	0
	Giao thông	1	5.387	5.387	5.387	0	5.387	1	5.387	0	0
	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ĐT 748 đến trước chợ Phú Bình và đoạn từ đường ĐT 748 đến trạm y tế Nông trường cao su An Lập, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	1	5.387	5.387	5.387		5.387	1	5.387		0
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	2	12.760	12.815	12.815	0	12.816	2	12.816	0	56
	Văn hoá	2	12.760	12.815	12.815	0	12.816	2	12.816	0	56



STT	Danh mục	 Số dự án	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
				Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
56	Bia tường niệm và Đền thanh niên xung phong xã Thanh An	1	8.475	8.355	8.355		8.356	1	8.356		-119
57	Bia chiến thắng Suối Dứa thị trấn Dầu Tiếng	1	4.285	4.460	4.460		4.460	1	4.460		175
A.2	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020 (A.2=I+II+III+...+VIII+IX)	49	1.349.531	789.310	523.838	265.472	1.347.686	47	1.324.596	2.836	-24.935
A.2.1	Thành phố Thủ Dầu Một	3	238.354	175.466	163.666	11.800	300.832	3	300.832	914	62.478
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	238.354	175.466	163.666	11.800	300.832	3	300.832	914	62.478
58	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	1	107.945	84.718	81.718	3.000	85.218	1	85.218		-22.727
59	Đường Trần Văn Ôn	1	129.609	90.349	81.549	8.800	215.215	1	215.215	914	85.606
60	Nạo vét Suối Cầu Trệt	1	800	399	399		399	1	399		-401
A.2.2	Thị xã Thuận An	3	146.540	37.720	2.720	35.000	139.832	3	139.333	0	-7.207
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	146.540	37.720	2.720	35.000	139.832	3	139.333	0	-7.207
61	Trường Mầm non Hoa Mai 3	1	67.628	16.516	516	16.000	67.628	1	67.128		-500

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
62	Trường THPT Trịnh Hoài Đức (Cải tạo, nâng cấp, mở rộng phục vụ đề án trường THPT Trịnh Hoài Đức chất lượng cao)	1	77.247	19.561	561	19.000	70.561	1	70.562		-6.685
63	Trung tâm văn hóa An Sơn - giai đoạn 2 (Đầu tư thiết bị và xây dựng một số hạng mục phụ nhà văn hóa An Sơn)	1	1.665	1.643	1.643	0	1.643	1	1.643		-22
A.2.3	Thị xã Tân Uyên	7	209.360	123.983	75.983	48.000	208.759	7	210.209	0	849
	HẠ TẦNG KINH TẾ	4	182.218	97.442	49.442	48.000	182.218	4	182.218	0	0
64	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Thạnh Hội, Bạch Đằng, Phú Chánh, Vĩnh Tân, Tân Hiệp	1	11.800	12.158	8.158	4.000	11.800	1	11.800		0
65	Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn thị xã Tân Uyên các xã – phường: Khánh Bình, Tân Vĩnh Hiệp, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh, Thái Hòa	1	12.000	12.209	8.209	4.000	12.000	1	12.000		0
66	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ ngã tư xã cũ đến cầu Khánh Vân), phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên	1	78.434	21.075	1.075	20.000	78.434	1	78.434		0
67	Nâng cấp mặt đường ĐH 406 (đoạn từ cây xăng An Lộc đến ngã tư xã cũ), phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên	1	79.984	52.000	32.000	20.000	79.984	1	79.984		0
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	27.142	26.541	26.541	0	26.541	3	27.991	0	849



STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
74	Mua sắm trang thiết bị y tế cho phòng khám đa khoa khu vực tuyến huyện	1	8.618	8.025	8.025		8.025	1	8.025		-593
	Giáo dục	1	39.317	38.022	36.622	1.400	38.022	1	38.022	0	-1.295
75	Trường Tiểu học Tân Định	1	39.317	38.022	36.622	1.400	38.022	1	38.022		-1.295
	Văn hóa	1	38.000	13.790	333	13.457	38.000	1	38.000	1.922	0
76	Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Bắc Tân Uyên	1	38.000	13.790	333	13.457	38.000	1	38.000	1.922	0
A.2.5	Thị xã Bến Cát	3	89.000	15.349	349	15.000	67.000	1	42.000	0	-47.000
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	89.000	15.349	349	15.000	67.000	1	42.000	0	-47.000
77	Giải tỏa, đền bù phục vụ xây dựng khu Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ công cộng thị xã Bến Cát	1	25.000	0	0		25.000		0		-25.000
78	Đền bù đập Cây Chay	1	25.000	0	0		0		0		-25.000
79	Xây dựng tượng đài thị xã Bến Cát	1	39.000	15.349	349	15.000	42.000	1	42.000		3.000
A.2.6	Huyện Bàu Bàng	18	196.433	131.282	77.782	53.500	184.217	18	184.217	0	-12.216
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1	44.830	13.300	1.400	11.900	44.830	1	44.830	0	0
	Văn hoá	1	44.830	13.300	1.400	11.900	44.830	1	44.830	0	0



STT	Danh mục	KH 2016-2020 (54/HQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
80	Trung tâm văn hóa thể thao huyện	1	44.830	13.300	1.400	11.900	44.830	1	44.830		0
	HẠ TĂNG KINH TẾ	17	151.603	117.982	76.382	41.600	139.387	17	139.387	0	-12.216
81	Duy tu sửa chữa đường vào khu dân cư Long Nguyên (đoạn từ ĐT 749a đến ngã tư bản trắng)	1	13.678	13.233	13.233	0	13.233	1	13.233		-445
82	Bê tông nhựa đường văn phòng ấp 4 đến Trại Gà Đông Thịnh, xã Trừ Văn Thố	1	13.000	11.596	11.596	0	11.596	1	11.596		-1.404
83	Bê tông nhựa đường bảy dòng ấp suối tre xã Long Nguyên	1	9.000	10.896	10.896	0	10.896	1	10.896		1.896
84	HTCS đường 16A xã Cây Trường II	1	461	457	457	0	457	1	457		-4
85	HTCS tuyến đường từ QL 13 đi Hồ Từ Vân xã Lai Hưng	1	546	542	542	0	542	1	542		-4
86	Bê tông nhựa đường liên ấp 16B, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	8.200	8.200	6.000	2.200	8.200	1	8.200		0
87	Bê tông nhựa đường tổ 3, ấp Bưng Thuộc, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	6.000	6.000	5.000	1.000	6.000	1	6.000		0
88	Bê tông nhựa đường liên ấp Nhà Mát - Xa Thềm, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	14.700	14.300	12.000	2.300	14.300	1	14.300		-400

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
89	Bê tông nhựa đường trại gà Đồng Thịnh đến ĐT 750, xã Cây Trường II, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	8.100	8.100	7.000	1.100	8.100	1	8.100		0
90	Xây dựng đường bê tông xi măng liên ấp Bàu Lòng - Xà Mách xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	5.200	6.100	4.100	2.000	5.000	1	5.000		-200
91	Xây dựng đường bê tông nhựa nóng đường Nghĩa trang nhân dân xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	6.700	4.000	3.500	500	4.300	1	4.300		-2.400
92	Xây dựng mới Cầu Ông Chày, xã Cây Trường 2, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	10.800	5.473	473	5.000	7.000	1	7.000		-3.800
93	Bê tông nhựa đường ấp Hồ Muôn, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	9.386	7.352	352	7.000	9.000	1	9.000		-386
94	Bê tông nhựa đường ấp Bà Phái, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	14.881	10.563	563	10.000	13.063	1	13.063		-1.818
95	Bê tông nhựa đường ấp Long Hưng, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	9.386	5.370	370	5.000	8.600	1	8.600		-786
96	Đường từ chợ Tuấn Tâm đi đường mòn Hồ Chí Minh, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	6.684	5.300	300	5.000	6.500	1	6.500		-184

STT	Danh mục	 KHĐT 2016-2020 (54/NQ-HĐND9) Sở Kế hoạch và Đầu tư Ban Quản lý Khu kinh tế		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn				
			Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
97	Bê tông nhựa đường từ Ông Bảy Hộ đến nhà Bà Suối xã Lai Hưng	1	14.881	500	0	500	12.600	1	12.600	0	-2.281
A.2.7	Huyện Phú Giáo	4	171.319	61.703	17.888	43.815	162.645	4	163.035	0	-8.284
	HẠ TẦNG KINH TẾ	3	159.157	50.775	7.410	43.365	151.717	3	152.107	0	-7.050
98	Đầu tư nâng cấp đường 19/5	1	49.868	25.618	6.618	19.000	42.818	1	42.818		-7.050
99	Xây dựng đường ĐH 512 (đường Kiểm), huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	1	57.907	19.365	0	19.365	57.907	1	57.907		0
100	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 519, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	1	51.382	5.792	792	5.000	50.992	1	51.382		0
	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN	1	12.162	10.928	10.478	450	10.928	1	10.928	0	-1.234
101	Xây dựng trụ sở đội Công trình Công cộng	1	12.162	10.928	10.478	450	10.928	1	10.928		-1.234
A.2.8	Huyện Dầu Tiếng	5	175.576	147.683	104.183	43.500	163.843	5	164.411	0	-11.165
	HẠ TẦNG KINH TẾ	5	175.576	147.683	104.183	43.500	163.843	5	164.411	0	-11.165
	Giao thông	5	175.576	147.683	104.183	43.500	163.843	5	164.411	0	-11.165
102	Rải đá, láng nhựa đường từ Ngã 3 Dốc Chùa đến Ngã 3 đường ĐH 707, xã Minh Thạnh	1	14.525	14.945	14.945		14.945	1	14.913		388

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
103	Nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ngã ba dốc lâm vô đến ngã tư chú thai, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng (giai đoạn 2)	1	7.360	7.460	7.460		7.460	1	7.460		100
104	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa (đoạn qua xã Định An)	1	7.700	9.174	9.174		9.174	1	9.174		1.474
105	Nâng cấp nhựa đường ĐH 722 (từ ĐT 749b đến ngã ba Cắm xe)	1	71.379	37.840	14.742	23.098	54.000	1	54.100		-17.279
106	Mở rộng đường từ trước Huyện uỷ - UBND huyện đến đường Cách mạng tháng Tám	1	74.612	78.264	57.862	20.402	78.764	1	78.764		4.152
A.3	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2016-2020 (A.2=I+II+III+...+VIII+IX)	9	352.205	89.492	1.992	87.500	486.240	9	444.942	259.347	92.737
A.3.1	Thị xã Thuận An	1	4.850	1.000	0	1.000	16.000	1	7.118	70.000	2.268
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI		4.850	1.000	0	1.000	16.000	1	7.118	70.000	2.268
107	Trường Tiểu học Lê Thị Trung	1	4.850	1.000	0	1.000	16.000	1	7.118	70.000	2.268
A.3.1	Thị xã Dĩ An	1	87.000	4.823	323	4.500	74.723	1	74.523	25.678	-12.477
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	87.000	4.823	323	4.500	74.723	1	74.523	25.678	-12.477
108	Nâng cấp, mở rộng đường Chiêu Liêu	1	87.000	4.823	323	4.500	74.723	1	74.523	25.678	-12.477
A.3.2	Thị xã Tân Uyên	1	29.082	10.359	359	10.000	29.082	1	29.082	50.000	0
	HẠ TẦNG KINH TẾ	1	29.082	10.359	359	10.000	29.082	1	29.082	50.000	0

STT	Danh mục	Số dự án	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
				Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
109	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên	1	29.082	10.359	359	10.000	29.082	1	29.082	50.000	0
A.3.3	Huyện Bắc Tân Uyên	1	127.344	40.946	946	40.000	133.630	1	133.530	102.669	6.186
	HẠ TÀNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1	127.344	40.946	946	40.000	133.630	1	133.530	102.669	6.186
110	Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên quy mô 100 giường; Giai đoạn I: 60 giường)	1	127.344	40.946	946	40.000	133.630	1	133.530	102.669	6.186
A.3.4	Thị xã Bến Cát	1	57.000	30.364	364	30.000	132.805	1	131.405	10.000	74.405
	HẠ TÀNG KINH TẾ	1	57.000	30.364	364	30.000	132.805	1	131.405	10.000	74.405
111	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan	1	57.000	30.364	364	30.000	132.805	1	131.405	10.000	74.405
A.3.5	Huyện Bàu Bàng	3	35.752	1.500	0	1.500	71.500	3	47.298	0	11.546
	HẠ TÀNG KINH TẾ	3	35.752	1.500	0	1.500	71.500	3	47.298	0	11.546
112	Đường ĐH 610 xã Long Nguyên	1	20.200	500	0	500	70.500	1	46.298	22.300	26.098
113	Đường ĐH 619	1	12.470	500	0	500	500	1	500	65.000	-11.970
114	Đường ĐH 623	1	3.082	500	0	500	500	1	500	65.000	-2.582
A.3.6	Huyện Dầu Tiếng	1	11.177	500	0	500	28.500	1	21.986	1.000	10.809
	HẠ TÀNG KINH TẾ	1	11.177	500	0	500	28.500	1	21.986	1.000	10.809
	Giao thông	1	11.177	500	0	500	28.500	1	21.986	1.000	10.809

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
115	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 704 từ Thanh An, Định Hiệp đến Minh Hòa giai đoạn 2 (đoạn qua xã Định An)	1	11.177	500	0	500	28.500	1	21.986	1.000	10.809
A.4	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	5	2.600	1.500	0	1.500	642.300	24	14.172	1.637.395	11.572
B	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ (B=I+II+III+...+VIII+IX)		6.350.000	3.514.202	2.254.202	1.260.000	9.791.477		6.350.000	4.539.935	0
I	Thành phố Thủ Dầu Một		1.053.735	598.480	389.392	209.088	1.771.306		1.053.735	281.492	0
II	Thị xã Thuận An		1.264.381	718.005	467.120	250.885	2.004.637		1.264.381	2.379.690	0
III	Thị xã Dĩ An		1.223.248	601.617	358.894	242.723	1.827.734		1.223.248	395.000	0
IV	Thị xã Tân Uyên		485.503	276.033	179.697	96.336	694.973		485.503	534.053	0
V	Huyện Bắc Tân Uyên		422.069	239.932	156.183	83.749	607.215		422.069		0
VI	Thị xã Bến Cát		518.533	294.534	191.644	102.890	745.537		518.533	194.700	0
VII	Huyện Bàu Bàng		395.740	225.454	146.929	78.525	566.026		395.740	750.000	0
VIII	Huyện Phú Giáo		470.062	267.232	173.960	93.272	673.027		470.062		0
IX	Huyện Dầu Tiếng		516.729	292.915	190.383	102.532	901.022		516.729	5.000	0



Phụ lục VI

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ - NGUỒN VỐN TỈNH BỐ TRÍ

(Kèm theo Quyết định số 428/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

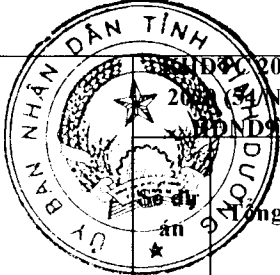
STT	Danh mục	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018					Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
	TỔNG SỐ	49	34.470	60.045	13.477	46.568	6.203.394	110	149.683	3.893.120	115.213	
A	VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	39	29.300	20.225	7.857	12.368	4.901.306	63	99.637	1.804.219	70.337	
A.1	HẠ TẦNG KINH TẾ	11	23.750	4.300	0	4.300	3.118.892	26	67.450	1.043.000	43.700	
A.1.1	CẤP THOÁT NƯỚC CÔNG CỘNG VÀ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	2	9.700	100	0	100	118.000	3	2.700	0	-7.000	
1	Chỉnh trang, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	1	9.600	0	0		0		0		-9.600	
2	Lập dự án khảo sát, nghiên cứu đánh giá tổng thể tác động của địa chất, địa hình thủy văn dòng chảy của sông Sài Gòn	1	100	0	0			1	100		0	
3	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng			100	0	100		1	600		600	
4	Đền bù mở rộng suối Lồ Ô thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An		0	0	0		118.000	1	2.000		2.000	
A.1.2	NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	1	6.500	1.100	0	1.100	618.150	4	10.650	0	4.150	
5	Trạm chẩn đoán - Xét nghiệm và Điều trị bệnh động vật Lái Thiêu	1	6.500	500	0	500	58.000	1	6.500		0	
6	Trạm chẩn đoán xét nghiệm và khu cách ly gia súc Bình Hòa			0	0		150	1	150		150	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa			100	0	100	275.000	1	2.000		2.000	
8	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm thị xã Thuận An			500	0	500	285.000	1	2.000		2.000	
A.1.3	GIAO THÔNG	8	7.550	3.100	0	3.100	2.382.742	19	54.100	1.043.000	46.550	
9	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Thủ Biên - Đất Cuốc (Giai đoạn 2)				0			1	5.000	540.000	5.000	THIDA→
10	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân)				0		4.500	1	4.500		4.500	THIDA→
11	Xây dựng hạ lưu cống ngang đường ĐT744 đoạn từ Km6+000 đến Km32+000	1	6.100	0	0		0	1	2.000		-4.100	
12	Bổ sung nâng cấp hạng mục chiếu sáng trên đường ĐT 744 đoạn qua xã An Tây từ Km 12+046 đến Km21+200	1	50	0	0						-50	→KCM
13	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2)	1	700	0	0		0		0		-700	TÁCH DA
	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương			0	0		129.200	1	3.000	133.000	3.000	(DA 13)
	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai			0	0		145.000	1	3.000	220.000	3.000	(DA 13)
14	Xây dựng đường từ Quốc lộ 13 đến đường ĐT 743A	1	200	0	0		0		0		-200	ĐỔI TÊN
	Xây dựng đường từ Quốc lộ 13 đến đường Mỹ Phước - Tân Vạn			0	0		128.800	1	3.000		3.000	(14 ĐỔI TÊN)



STT	Danh mục		Số dự án (34/NQ-HĐND)	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018		Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú	
					Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án				Kế hoạch điều chỉnh trung hạn
						Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)	
15	Dầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	1	100	0	0		100		100		0		
16	Nâng cấp, mở rộng đường DT741B	1	200	0	0		774.542	1	3.000		2.800		
17	Nâng cấp, mở rộng đường DT746 đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa	1	100	0	0		454.000	1	3.000		2.900		
18	Xây dựng Cầu Dò mới qua sông Thị Tính	1	100	500	0	500	45.000	1	2.000		1.900		
19	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng DT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên			0	0			1	3.000		3.000		
20	Giải phóng mặt bằng đường Đất Cuốc đi Thới Hòa - An Diên (trùng tuyến đường Vành đai 4)			0	0			1	3.000		3.000		
21	Nâng cấp đường DT746 đoạn từ Cầu Gỗ đến Lạc An			0	0		158.100	1	3.000		3.000		
22	Nạo vét, gia cố Suối Cái từ thượng nguồn (đầu tuyến) đến sau cầu Thợ Ủ 100m			0	0		102.800	1	3.000		3.000		
23	Nạo vét, gia cố Suối Cái và các tuyến suối còn lại sau cầu Thợ Ủ 100m đến sông Đồng Nai			0	0		210.900	1	3.000		3.000		
24	Xây dựng cầu vượt tại nút giao DT743 (Phú Lợi) và Mỹ Phước - Tân Vạn			0	0		105.100	1	3.000		3.000		
25	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư			0	0		85.100	1	3.000		3.000		

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
26	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (Vị trí cù lao Rùa)			2.000	0	2.000	2.000	1	2.000		2.000	
27	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT747a đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng			500	0	500		1	500		500	
28	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên			100	0	100	37.600	1	2.000	150.000	2.000	
A.2	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	7	4.800	15.175	7.857	7.318	409.953	17	17.187	686.219	12.387	
A.2.1	GIÁO DỤC	2	500	276	276	0	276	3	776	35.500	276	
29	Dự án: Các công trình Trường Đại học Thủ Dầu Một	1	250	96	96		96	1	96		-154	
30	Dự án: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, công, tường rào và khuôn viên cây xanh Trường Đại học Thủ Dầu Một	1	250	180	180		180	1	180		-70	
31	Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho phòng thí nghiệm, thực hành và nghiên cứu ở Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử thuộc Trường Đại học Thủ Dầu Một			0	0			1	500	35.500	500	
A.2.2	THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	2	200	3.227	909	2.318	130.588	5	5.339	225.200	5.139	
32	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử	1	100	0	0		0		0		-100	
33	Ứng dụng CNTT tại 9 trung tâm y tế cấp huyện và 91 trạm y tế xã phường thị trấn	1	100	39	39	0	100	1	39		-61	
34	Nâng cao năng lực tạo lập và phát triển nguồn khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương			0	0			1	200	9.840	200	

STT	Danh mục		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018				Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
			Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn				
				Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
35	Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng			0	0			1	200	12.760	200	
36	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương tại TP. TDM		0	2.888	870	2.018	81.488	1	4.300	154.200	4.300	
37	Xe truyền hình lưu động 6 camera HD		0	300	0	300	49.000	1	600	48.400	600	
A.2.3	VĂN HÓA - THỂ THAO	3	4.100	11.672	6.672	5.000	270.119	8	10.872	420.519	6.772	
36	Tôn tạo khu di tích Khảo cổ Đốc Chùa	1	3.900	6.911	5.911	1.000	28.919	1	6.911	20.000	3.011	
37	Trung bày mỹ thuật khu di tích lịch sử Rừng Kiển An	1	100	1.235	235	1.000	14.700	1	635	11.995	535	
38	Trung bày mỹ thuật khu tường niệm chiến khu D	1	100	1.000	0	1.000	30.500	1	700	26.450	600	
39	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương		0	1.193	193	1.000	116.000	1	693	71.307	693	
40	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương		0	1.333	333	1.000	80.000	1	833	285.367	833	
41	Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 3: Dự án bồi thường, giải tỏa)			0	0			1	100	5.400	100	
42	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)			0	0			1	500		500	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
43	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 2: Sưu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; tượng đài trung tâm; xây dựng sa bàn, bệ thờ các Anh hùng liệt sĩ; Phục chế nhà làm việc, sinh hoạt, hiện vật gắn liền của ba đồng chí chỉ huy chiến dịch)			0	0			1	500		500	
A.2.4	Y TẾ		0	0	0	0	8.970	1	200	5.000	200	
44	Sửa chữa nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng			0	0		8.970	1	200	5.000	200	
A.3	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC -QPAN (B=I+II)	15	750	750	0	750	1.372.461	20	15.000	75.000	14.250	
A.3.1	QLNN	0	0	0	0	0	192.400	5	3.000	0	3.000	
45	Nhà để xe cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương			0	0		180.000	1	1.000		1.000	
46	Nhà để xe tạm cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương			0	0			1	500		500	
47	Xây dựng Kho lưu trữ Tỉnh ủy.			0	0			1	500		500	
48	Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bàu Bàng			0	0		6.200	1	500		500	
49	Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bắc Tân Uyên.			0	0		6.200	1	500		500	
A.3.2	QUỐC PHÒNG	0	0	0	0	0	10.000	1	5.000		5.000	
50	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình của căn cứ Hậu cần –Kỹ thuật cơ bản khu vực phòng thủ			0	0		10.000	1	5.000		5.000	



STT	Danh mục	KH 2016-2017 (NQ-UBND)	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
				Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
A.3.3	PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	15	750	750	0	750	1.170.061	14	7.000	75.000	6.250	
51	Mua sắm trang thiết bị phục vụ ứng cứu sự cố cháy nổ giai đoạn 2.	1	50	50	0	50	753.050	1	500		450	
52	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8	1	50	50	0	50	15.050	1	500	15.000	450	
53	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông	1	50	50	0	50	25.050	1	500	25.000	450	
54	Xây dựng Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp	1	50	50	0	50	20.050	1	500	20.000	450	
55	Xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương (50% vốn địa phương)	1	50	50	0	50	50				-50	
56	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	1	50	50	0	50	16.050	1	500		450	
57	Đầu tư xây dựng hệ thống Camera quan sát cháy trên địa bàn tỉnh Bình Dương	1	50	50	0	50	11.050	1	500		450	
58	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội cảnh sát PCCC khu vực thuộc Phòng cảnh sát PC&CC số 1 (phường Phú Mỹ - TP. Thủ Dầu Một)	1	50	50	0	50	60.230	1	500		450	
59	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tam Lập thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 8	1	50	50	0	50	60.230	1	500		450	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
60	Mua sắm Phương tiện PCCC và CNCH trên sông	1	50	50	0	50	97.921	1	500		450	
61	Mua sắm trang thiết bị phương tiện chữa cháy cho Trung tâm huấn luyện và đào tạo PCCC và CNCH và Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Tân Vĩnh Hiệp	1	50	50	0	50	60.230	1	500		450	
62	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 7	1	50	50	0	50	15.050	1	500	15.000	450	
63	Xây dựng trụ sở Phòng Cảnh sát PC&CC số 8	1	50	50	0	50	15.000	1	500		450	
64	Xây dựng Đội chữa cháy chuyên nghiệp khu vực Thanh Phước thuộc Phòng Cảnh sát PC&CC số 5	1	50	50	0	50	15.000	1	500		450	
65	Ứng dụng CNTT tại Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương.	1	50	50	0	50	6.050	1	500		450	
B	VỐN XỔ SỞ KIẾN THIỆT	5	2.570	38.320	5.620	32.700	659.788	23	35.874	451.506	33.304	
B.1	KHỐI TÌNH	1	1.000	4.407	4.407	0	0	1	200	0	-800	
B.1.1	GIÁO DỤC		0	0	0	0	0	1	200	0	200	
66	Trường trung cấp nông lâm nghiệp			0	0			1	200		200	
B.1.2	Y TẾ	1	1.000	4.407	4.407	0	0	0	0	0	-1.000	
67	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng-Quy mô 100 giường bệnh	1	1.000	4.407	4.407						-1.000	→THIDA
B.2	KHỐI HUYN TH	4	1.570	33.913	1.213	32.700	659.788	22	35.674	451.506	34.104	
B.2.1	TP.THỦ DẦU MỘT	1	200	10.528	528	10.000	111.628	5	4.496	192.850	4.296	
68	Trường THCS Phú Hòa 2 (giai đoạn 1)	1	200	10.528	528	10.000	110.528	1	3.696	67.850	3.496	
69	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú			0	0		300	1	200	50.000	200	
70	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT An Mỹ			0	0		300	1	200	35.000	200	
71	Trường THCS Hòa Phú			0	0		300	1	200	40.000	200	

STT	Danh mục	Số dự án	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
				Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
72	Trường Trung học cơ sở tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một (Trường Trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên)				0		200	1	200		200	THDA →
B.2.2	TX. THUẬN AN	0	0	500	0	500	80.500	3	1.400	100.000	1.400	
73	Trường THPT Lý Thái Tổ			500		500	50.500	1	1.000	100.000	1.000	
74	Xây dựng trường TH An Phú 3			0			15.000	1	200		200	
75	Xây dựng trường TH Bình Chuẩn 2			0			15.000	1	200		200	
B.2.3	TX. DĨ AN	3	1.370	21.985	685	21.300	109.510	3	25.378	0	24.008	
76	Trường tiểu học Châu Thới	1	500	0	0		9.000	1	1.000		500	
77	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	1	400	0	0		7.000	1	1.000		600	
78	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1	470	21.985	685	21.300	93.510	1	23.378		22.908	
B.2.4	TX. TÂN UYÊN		0	500	0	500	120.150	4	1.600	80.000	1.600	
79	Trường THPT Thái Hòa			500	0	500	120.000	1	1.000	80.000	1.000	
80	Trường THCS Vĩnh Tân			0	0		50	1	200		200	
81	Trường TH Khánh Bình			0	0		50	1	200		200	
82	Trường TH Tân Phước Khánh B			0	0		50	1	200		200	
B.2.5	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN	0	0	0	0	0	0	2	400	0	400	
83	Trường MN Sơn Ca			0	0			1	200		200	
	Trường THPT Tân Bình			0	0			1	200		200	
B.2.6	TX. BẾN CÁT	0	200	200	0	200	35.000	3	1.400	78.656	1.400	
84	Trường Tiểu học Hòa Lợi	0	200	200	0	200	35.000	1	1.000	78.656	1.000	
	Trường THCS Hòa Lợi			0	0			1	200		200	
	Trường THPT Bến Cát			0	0			1	200		200	
B.2.7	HUYỆN BÀU BÀNG	0	200	200	0	200	203.000	2	1.000	0	1.000	
85	Trường TH Trù Văn Thố			100	0	100	109.000	1	500	0	500	

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
86	Trường THCS Cây Trường			100	0	100	94.000	1	500	0	500	
C	VỐN TỈNH HỖ TRỢ CẤP HUYỆN	5	2.600	1.500	0	1.500	642.300	24	14.172	1.637.395	11.572	
C.1	Thành phố Thủ Dầu Một	5	2.500	1.500	0	1.500	302.200	5	2.200	1.197.395	-300	
87	Mở mới đường bê bao dọc rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8)	1	500	500	0	500	100.500	1	500	145.373	0	
88	Đường trục chính Đông Tây	1	500	500	0	500	1.000	1	500	520.545	0	
89	Mở mới đường tạo lực 6 nối dài (Đại lộ Bình Dương đến nút giao Phan Đăng Lưu và Huỳnh Thị Châu)	1	500	500	0	500	100.500	1	500	99.003	0	
90	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Viêt (đường Liên ấp 1-5), phường Phú Mỹ	1	500	0	0		200	1	200	270.165	-300	
91	Xây dựng đường N8-N10 (đầu tuyến giáp đường 30/4 cuối tuyến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai)	1	500	0	0		100.000	1	500	162.309	0	
C.2	Thị xã Thuận An		0	0	0	0	2.000	2	1.000	0	1.000	
92	Trường Tiểu học Vĩnh Phú			0	0		1.000	1	500		500	
93	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)			0	0		1.000	1	500		500	
C.3	Thị xã Dĩ An		0	0	0	0	0	2	200	200.000	200	
94	Khu di tích CM và du lịch sinh thái Hồ Lang - gđ 2		0	0	0	0	0	1	100	70.000	100	
95	Xây dựng Suối Bình Thắng (đoạn từ đại học quốc gia đến QL 1A)		0	0	0	0	0	1	100	130.000	100	
C.4	Thị xã Bến Cát		0	0	0	0	56.000	3	1.500	0	1.500	
96	Giải tỏa, bồi thường công trình xây dựng công viên dọc sông Thị Tinh (đoạn qua chợ Bến Cát)			0	0		10.000	1	500		500	
126	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tinh			0	0		28.000	1	500		500	
127	Xây dựng công viên Phú thứ xã Phú An			0	0		18.000	1	500		500	
C.5	Huyện Bàu Bàng		0	0	0	0	111.000	2	1.300		1.300	

STT	Danh mục	Số dự án	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm (-)	Ghi chú
				Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7+8)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	(16)
128	Xây dựng mới đường ĐII 618		0	0	0	0	71.000	1	500		500	
129	Xây dựng mới đường ĐII 613		0	0	0	0	40.000	1	800		800	
C.6	Thị xã Tân Uyên		0	0	0	0	25.000	3	2.480		2.480	
130	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐII 409 (đoạn từ ĐT747B đến cầu Vĩnh Lợi)			0	0		10.000	1	1.000		1.000	
131	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐII 402, phường Tân Phước Khánh			0	0		10.000	1	1.000		1.000	
132	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐII 423 (đoạn từ ngã tư nhà thờ đến ngã tư đường ĐII 409)			0	0		5.000	1	480		480	
C.7	Huyện Bắc Tân Uyên		0	0	0	0	0	1	100		100	
133	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bắc Tân Uyên			0	0			1	100		100	
C.8	Huyện Phú Giáo		0	0	0	0	86.000	5	4.992	200.000	4.992	
134	Nâng cấp Đường ĐII 515			0	0		30.000	1	1.000	5.000	1.000	
135	NC mở rộng đường ĐII 507 (từ đường ĐT 741 đi trại giam An Phước)			0	0		40.000	1	1.992	60.000	1.992	
136	Nâng cấp đường Cống Triết			0	0		15.000	1	1.000	10.000	1.000	
137	Đầu tư xây dựng đường Trần Hưng Đạo nối dài			0	0		500	1	500	65.000	500	
138	Đầu tư xây dựng đường Trần Quang Diệu nối dài			0	0		500	1	500	60.000	500	
C.9	Huyện Dầu Tiếng	1	100	0	0	0	60.100	1	400	40.000	300	
139	Nâng cấp nhựa đường ĐII 721 từ ĐT 749a đến ĐT 750)			0	0		60.000	1	400		400	
140	Xây dựng chiến khu Long Nguyên	1	100	0	0		100			40.000	-100	



Phụ lục VIII

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Nguồn vốn nước ngoài (ODA)

(Kèm theo Báo cáo số 128 /BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND)	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Dự kiến điều chỉnh KHĐTC 2016-2020
			Tổng	Trong đó		
				Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	
(1)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(8)
	TỔNG SỐ (A+B)	3.332.047	2.904.579	1.972.985	931.594	3.000.832
A	Vốn bố trí (90%)	2.998.842	2.904.579	1.972.985	931.594	3.000.832
I	Môi trường	2.898.842	2.822.923	1.891.329	931.594	2.919.176
1	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	2.800.000	2.763.727	1.855.727	908.000	2.800.000
2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	60.000	59.196	35.602	23.594	119.176
3	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	38.842	0	0		0
II	Giáo dục	100.000	81.656	81.656	0	81.656
4	Nhà xưởng thực hành Trường trung cấp nghề Việt Hàn Bình Dương	100.000	81.656	81.656		81.656
B	Dự phòng (10%)	333.205				



Phụ lục IX

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

Nguồn Vốn Ngân sách trung ương - Vốn trong nước

(Kèm theo ~~Báo cáo~~ số 128/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND)	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Dự kiến KH điều chỉnh ĐTC 2016-2020
			Tổng	Trong đó		
				Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)	
(1)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(8)
	TỔNG SỐ (A+B)	164.700	41.000		46.984	154.214
A	Vốn bố trí (90%)	148.230	41.000		46.984	154.214
I	Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu	148.230	41.000		41.000	148.230
1	Tuyến đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	84.000	41.000		41.000	84.000
2	Xây dựng đường Bắc Nam 3	64.230	0		0	64.230
II	Vốn hỗ trợ cho người có công cách mạng về nhà ở	0			5.984	5.984
B	Dự phòng (10%)	16.470				



Phụ lục X

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020

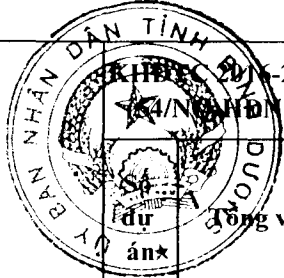
CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

Kèm theo Báo cáo số 122/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

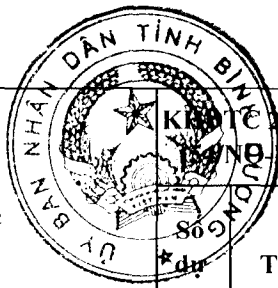
STT	Danh mục	KHBTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
A	TỔNG CỘNG	49	12.624.769	7.658.214	4.594.487	3.063.727	15.291.494	50	12.231.656	1.935.557	-393.113
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	39	8.000.746	4.676.800	2.705.378	1.971.422	9.657.215	40	7.714.060	1.544.344	-286.686
	TẬP TRUNG CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020	24	3.798.536	2.866.911	2.003.221	863.690	4.425.834	24	3.973.311	0	174.775
	HẠ TÀNG KINH TẾ	17	2.903.955	2.388.172	1.739.682	648.490	3.709.268	17	3.215.070	0	311.115
1	Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	1	37.900	48.491	44.491	4.000	58.000	1	60.000	0	22.100
2	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn I	1	4.650	4.650	4.650	0	4.650	1	4.650	0	0
3	Cải thiện môi trường nước Nam Bình Dương giai đoạn II	1	733.000	294.973	144.973	150.000	733.000	1	733.000	0	0
4	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải nam Bình Dương	1	44.500	0	0	0	44.500	1	44.500	0	0
5	Trực thoát nước Suối Giữa, thành phố Thủ Dầu Một	1	130.860	86.457	77.407	9.050	85.307	1	85.310	0	-45.550
6	Trực thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	1	299.920	421.130	346.130	75.000	421.444	1	421.445	0	121.525

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
7	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	1	202.000	118.793	18.793	100.000	575.793	1	202.000	0	0
8	Trục thoát nước Chòm Sao - Suối Đờn	1	327.700	376.312	296.312	80.000	441.165	1	400.000	0	72.300
9	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT747B đoạn từ nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao với đường Thủ Biên - Cống Xanh	1	88.000	42.094	37.094	5.000	95.000	1	95.000	0	7.000
10	Dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài về hướng khu công nghiệp Mỹ Phước II và III	1	20.000	82.202	22.202	60.000	60.000	1	60.000	0	40.000
11	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn I	1	179.500	185.939	167.939	18.000	186.923	1	186.925	0	7.425
12	Dự án đền bù đường Mỹ Phước - Tân Vạn	1	107.490	78.150	50.650	27.500	78.151	1	80.000	0	-27.490



STT	Danh mục	KH 2016-2020 (4/NĐ-UBND9)	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
				Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
13	Giao lộ ngã tư Phú Thứ Bến Cát	1	85.050	42.865	31.605	11.260	93.305	1	93.305	0	8.255
14	Xây dựng đường nối từ cầu Thới An đến ĐT748	1	57.485	52.906	51.906	1.000	52.934	1	52.935	0	-4.550
15	Đường ĐT744 đoạn từ Km12+000 đến Km32+000	1	143.250	79.395	52.595	26.800	134.016	1	134.000	0	-9.250
16	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747a đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Cổng Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	143.750	111.143	93.993	17.150	226.370	1	144.000	0	250
17	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	298.900	362.673	298.943	63.730	418.710	1	418.000	0	119.100
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	7	894.581	478.739	263.539	215.200	716.566	7	758.241	0	-136.340
18	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư liên kế - phường Định Hòa	1	13.002	10.980	10.380	600	10.980	1	10.980	0	-2.022

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
19	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình nhà nước	1	203.551	137.870	48.510	89.360	211.650	1	211.650	0	8.099
20	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	1	331.667	10.000	0	10.000	10.000	1	52.758	0	-278.909
21	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	1	22.000	78.340	50.500	27.840	51.501	1	51.501	0	29.501
22	Trường quay - nhà bá âm FM Đài phát thanh truyền hình tỉnh Bình Dương	1	119.500	118.339	108.939	9.400	118.338	1	118.338	0	-1.162
23	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu Đ	1	160.861	79.403	1.403	78.000	264.834	1	265.943	0	105.082
24	Trung tâm Văn hóa thể thao công nhân lao động tỉnh Bình Dương	1	44.000	43.807	43.807	0	49.263	1	47.071	0	3.071
	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020	7	2.629.150	1.497.104	629.814	867.290	2.640.715	7	2.045.510	98.545	-583.640
	HẠ TẦNG KINH TẾ	6	2.515.850	1.475.904	628.614	847.290	2.536.815	6	1.941.610	98.545	-574.240

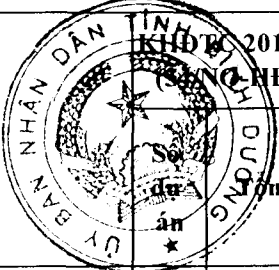


STT	Danh mục	 Số dự án	Tổng vốn	Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
				Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
25	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	1	579.700	470.607	245.607	225.000	345.608	1	345.610	0	-234.090
26	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	1	1.051.500	462.961	136.671	326.290	1.028.811	1	830.000	0	-221.500
27	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	1	216.180	169.350	84.350	85.000	265.000	1	265.000	0	48.820
28	Dự án đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	1	23.100	34.460	6.460	28.000	35.940	1	35.000	0	11.900
29	Dự án xây dựng đường Bắc Nam 3	1	245.370	20.691	691	20.000	210.175	1	66.000	98.545	-179.370
30	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	1	400.000	317.835	154.835	163.000	651.281	1	400.000	0	0
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	1	113.300	21.200	1.200	20.000	103.900	1	103.900	0	-9.400
31	Hạ tầng kỹ thuật tổng thể (thuộc khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	1	113.300	21.200	1.200	20.000	103.900	1	103.900	0	-9.400

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020	8	1.573.060	312.785	72.343	240.442	2.590.666	9	1.695.239	1.445.799	122.179
	HẠ TÀNG KINH TẾ	5	1.063.800	162.615	4.255	158.360	1.220.685	5	917.655	816.005	-146.145
32	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, cải tạo các nút giao lộ Quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Phú Long đến nút giao ngã tư Hòa Lân)	1	150.000	500	0	500	4.500	1	4.500	0	-145.500
33	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	1	164.600	3.000	0	3.000	262.770	1	164.600	120.000	0
34	Dự án tổng thể đền bù tuyến đường Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	1	667.900	154.255	4.255	150.000	667.255	1	667.255	385.000	-645
35	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bến xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	1	40.650	2.560	0	2.560	83.860	1	40.650	191.005	0

STT	Danh mục	2016-2020 (Số dự án)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
				Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
36	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	1	40.650	2.300	0	2.300	202.300	1	40.650	120.000	0
	HẠ TẦNG VĂN HÓA XÃ HỘI	3	509.260	150.170	68.088	82.082	1.369.981	4	777.584	629.794	268.324
37	Đầu tư thiết bị sản xuất chương trình phát thanh truyền hình Trường quay - Nhà bá âm	1	134.800	145.546	67.564	77.982	226.357	1	138.200	96.226	3.400
38	Khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1.500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	1	5.000	2.524	524	2.000	343.024	1	202.524	151.118	197.524
39	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	1	369.460	1.200	0	1.200	733.200	1	369.460	340.450	0
40	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)		0	900	0	900	67.400	1	67.400	42.000	67.400
B	NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	4	1.406.953	355.432	15.727	339.705	2.078.946	4	1.201.835	5.000	-205.118
	CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020	1	1.370.079	354.196	15.491	338.705	1.891.197	1	1.028.244	2.000	-341.835

STT	Danh mục	KHĐTC 2016-2020 (54/NQ-HĐND9)		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
		Số dự án	Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn		
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)
41	Bệnh viện đa khoa 1500 giường	1	1.370.079	354.196	15.491	338.705	1.891.197	1	1.028.244	2.000	-341.835
	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020	3	36.874	1.236	236	1.000	187.749	3	173.591	3.000	136.717
42	Trường Trung học cơ sở tạo nguồn huyện Phú Giáo	1	7.421	650	150	500	20.650	1	6.492	3.000	-929
43	Truường Trung học cơ sở tạo nguồn thành phố Thủ Dầu Một (Trường Trung học cơ sở Ngô Sĩ Liên)	1	29.453	586	86	500	200	1	200	0	-29.253
44	Trung tâm y tế huyện Bàu Bàng-Quy mô 100 giường bệnh	1	0	0	0	0	166.899	1	166.899	0	166.899
C	NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG 2016-2020	3	264.542	154.588	102.588	52.000	248.100	3	248.000	102.669	-16.542
		1	29.253	28.924	19.924	9.000	29.252	1	29.252	0	-1
45	Nhà tang lễ thành phố Thủ Dầu Một	1	29.253	28.924	19.924	9.000	29.252	1	29.252	0	-1
	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH 2016-2020	1	107.945	84.718	81.718	3.000	85.218	1	85.218	0	-22.727
46	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	1	107.945	84.718	81.718	3.000	85.218	1	85.218	0	-22.727
	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI 2016-2020 HOÀN THÀNH SAU 2020	1	127.344	40.946	946	40.000	133.630	1	133.530	102.669	6.186
47	Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên quy mô 100 giường; Giai đoạn 1: 60 giường)	1	127.344	40.946	946	40.000	133.630	1	133.530	102.669	6.186

STT	Danh mục		Kế hoạch 2016-2020 (KHĐP (HĐND9))		Tình hình thực hiện giai đoạn 2016-2018			Phương án điều chỉnh KH trung hạn			Dự kiến chuyển tiếp sau 2020	Tăng (+)/Giảm(-)
			Tổng vốn	Tổng	Trong đó		Nhu cầu chủ đầu tư đăng ký	Số dự án	Kế hoạch điều chỉnh trung hạn			
					Thực hiện 2016-2017	KH 2018 (3609/QĐ-UBND)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(10)	(11)	(13)	(14)	(15=13-4)	
D	81 công trình trường học mầm non, phổ thông các cấp (không bao gồm danh mục xã hội hoá)	1	2.862.177	2.427.540	1.732.940	694.600	3.262.857	1	3.023.385	283.544	161.208	
E	NGUỒN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ	2	90.351	43.854	37.854	6.000	44.376	2	44.376	0	-45.975	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI
(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 06/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Phương án điều chỉnh KH trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
	TỔNG SỐ (I+II+III)	369.471		
I	THỰC HIỆN DỰ ÁN	266.416		
1	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đại Lộ sĩ Tân Phước Khánh	136.500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	Thực hiện theo công văn 5240/UBND-KTTH ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh
2	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	67.400	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	Thực hiện theo chủ trương số 98/HĐND-KTNS ngày 30/3/2018 của HĐND tỉnh
3	Hệ thống thoát nước trên đường ĐT 744 tại 03 vị trí cấp bách (Km 23+733, Km 25+399, Km 31+508)	7.300	UBND huyện Dầu Tiếng	Thực hiện theo chủ trương số 2386/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND tỉnh
4	Mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động- Tạo việc làm	45.000	Sở LĐTB&XH	Thực hiện theo chủ trương số 412/HĐND-KTNS ngày 20/12/2017 của UBND tỉnh
5	Trường THPT Lê Lợi	10.216	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Thực hiện theo chủ trương số 125/HĐND-KTNS ngày 15/5/2018 của HĐND tỉnh
II	BỔ SUNG DỰ ÁN THANH QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH	29.107		
6	Cấp nước Khu đô thị công nghiệp Mỹ Phước thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam	1.223	Công ty Cp nước & môi trường Bình Dương	
7	Hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Bình Hòa và vùng phụ cận	7.525	Sở NN&PTNT	
8	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT749A đoạn từ ngã 3 Minh Tân đến ngã 3 Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
9	Xây dựng khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	1.600	Công ty Cp nước & môi trường Bình Dương	
10	Cải tạo sửa chữa khu khám bệnh của Bệnh viện đa khoa tỉnh	71	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	
11	Trường Tiểu học Thới Hòa	1.540	UBND thị xã Bến Cát	
12	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Bảo Bình Dương điện tử giai đoạn 1	108	Bảo Bình Dương	
13	Dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ Bảo Bình Dương điện tử giai đoạn 2	408	Bảo Bình Dương	
14	Hội trường Trường THPT Bình Phú	485	UBND thành phố Thủ Dầu Một	
15	Trường Mầm non Hòa Mi	4.352	UBND thành phố Thủ Dầu Một	
16	Trường tiểu học Tân An	1.275	UBND thành phố Thủ Dầu Một	
17	Trường tiểu học Phú Lợi	916	UBND thành phố Thủ Dầu Một	

STT	Danh mục	Phương án điều chỉnh KH trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
18	Trường mầm non Phú Tân	2.400	UBND thành phố Thủ Dầu Một	
19	Mua sắm trang thiết bị trường QSDP	16	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
20	Xây dựng trường QSDP	76	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
21	Xây dựng cơ sở hạ tầng Trường QSDP	79	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
22	Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 1)	830	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
23	Trung tâm điều hành chỉ huy tình trạng khẩn cấp về Quốc phòng (giai đoạn 2)	60	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
24	Sở chỉ huy Trung đoàn Bộ binh 6	943	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
25	Xây dựng cầu đường vào Ấp Suối Con	281	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
26	Mở rộng Sở chỉ huy Dĩ An	82	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
27	Phòng chống cháy nổ kho A	142	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
28	Xây dựng cụm kho Tham mưu - Hậu cần - Kỹ thuật	218	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
29	Khu chỉ huy điều hành thời chiến HC-KT	239	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
30	Xây dựng cơ sở hạ tầng eBB6	158	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
31	Xây dựng các hạng mục thuộc Bộ CHQS tỉnh	191	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
32	Đóng mới doanh cụ nhà ở Sỹ quan - QNCN	177	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
33	Xây dựng hạ tầng Bộ CHQS tỉnh	74	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
34	Trạm y tế xã An Bình	3.543	UBND huyện Phú Giáo	
III	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ TRONG 2016-2020, THỰC HIỆN SAU NĂM 2020 HOẶC KHI CÓ NGUỒN BỔ SUNG	73.948		
35	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	600	UBND huyện Dầu Tiếng	
36	Đền bù mở rộng suối Lồ Ổ thuộc dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Dĩ An	2.000	UBND thị xã Dĩ An	
37	Trạm chẩn đoán xét nghiệm và khu cách ly gia súc Bình Hòa	150	Sở NN và PTNT	
38	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước Bình Hòa	2.000	Sở NN và PTNT	
39	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm thị xã Thuận An	2.000	Sở NN và PTNT	
40	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
41	Giải phóng mặt bằng đường Đất Cuốc đi Thới Hòa - An Điền (trùng tuyến đường Vành đai 4)	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
42	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gổ đến Lạc An	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
43	Nạo vét, gia cố Suối Cái từ thượng nguồn (đầu tuyến) đến sau cầu Thọ Ủ 100m	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
44	Nạo vét, gia cố Suối Cái và các tuyến suối còn lại sau cầu Thọ Ủ 100m đến sông Đồng Nai	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
45	Xây dựng cầu vượt tại nút giao ĐT743 (Phú Lợi) và Mỹ Phước - Tân Vạn	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
46	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	3.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
47	Xây dựng kè chống sạt lở cù lao Rùa (Vị trí cù Rùa)	2.000	UBND thị xã Tân Uyên	
48	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT747a đoạn từ Thái Hòa đến Uyên Hưng	500	UBND thị xã Tân Uyên	
49	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (cầu Bạch Đằng 2)	6.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
50	Đầu tư các tuyến đường nhánh và cơ sở hạ tầng phụ trợ trong Khu trung tâm hành chính và tái định cư huyện Bắc Tân Uyên	2.000	UBND huyện Bắc Tân Uyên	

STT	Danh mục	Phương án đầu tư KH ngân sách	Chủ đầu tư	Ghi chú
51	Đầu tư trang thiết bị phục vụ cho phòng thí nghiệm, thực hành và nghiên cứu ở Khoa Công nghệ thông tin. Khoa Điện - Điện tử thuộc Trường Đại học Thủ Dầu Một	500	Trường ĐH Thủ Dầu Một	
52	Nâng cao năng lực tạo lập và phát triển nguồn khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương	200	Sở Khoa học Công nghệ	
53	Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	200	Sở Khoa học Công nghệ	
54	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương tại TP. TDM	4.300	Đài Phát thanh và Truyền hình	
55	Xe truyền hình lưu động 6 camera HD	600	Đài Phát thanh và Truyền hình	
56	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương	693	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
57	Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương	833	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
58	Dự án Trưng tu, tôn tạo di tích Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 3: Dự án bồi thường, giải tỏa)	100	UBND Dầu Tiếng	
59	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
60	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 2: Sưu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; tượng đài trung tâm; xây dựng sa bàn, bệ thờ các Anh hùng liệt sĩ; Phục chế nhà làm việc, sinh hoạt, hiện vật gắn liền của ba đồng chí chỉ huy chiến dịch)	500	Sở VH TT&DL	
61	Sửa chữa nâng cấp Bệnh viện Phục hồi chức năng	200	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng	
62	Nhà để xe cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	1.000	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
63	Nhà để xe tạm cho Tòa nhà Trung tâm hành chính tập trung tỉnh Bình Dương	500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
64	Xây dựng Kho lưu trữ Tỉnh ủy.	500	Ban QLDA ĐT&XD Bình Dương	
65	Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bàu Bàng	500	Sở Công thương	
66	Đầu tư Nhà làm việc Chi cục quản lý thị trường huyện Bắc Tân Uyên.	500	Sở Công thương	
67	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa các hạng mục công trình của căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật cơ bản khu vực phòng thủ	5.000	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	
68	Dự án Thiết bị nội thất Nhà làm việc chính Công an tỉnh.	1.000	Công an tỉnh	
69	Trường trung cấp nông lâm nghiệp	200	Trường trung cấp nông lâm nghiệp	
70	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT Bình Phú	200	UBND Tp Thủ Dầu Một	
71	Cải tạo, nâng cấp mở rộng trường THPT An Mỹ	200	UBND Tp Thủ Dầu Một	
72	Trường THCS Hòa Phú	200	UBND Tp Thủ Dầu Một	
73	Trường THPT Thái Hòa	1.000	UBND thị xã Tân Uyên	
74	Trường THCS Vĩnh Tân	200	UBND thị xã Tân Uyên	
75	Trường TH Khánh Bình	200	UBND thị xã Tân Uyên	

STT	Danh mục	Phương án điều chỉnh KH trung hạn	Chủ đầu tư	Ghi chú
76	Trường TH Tân Phước Khánh B	200	UBND thị xã Tân Uyên	
77	Trường MN Sơn Ca	200	UBND huyện Bắc Tân Uyên	
78	Trường THPT Tân Bình	200	UBND huyện Bắc Tân Uyên	
79	Trường Tiểu học Hòa Lợi	1.000	UBND thị xã Bến Cát	
80	Trường THCS Hòa Lợi	200	UBND thị xã Bến Cát	
81	Trường THPT Bến Cát	200	UBND thị xã Bến Cát	
82	Trường TH Trừ Văn Thố	500	UBND huyện Bàu Bàng	
83	Trường THCS Cây Trường	500	UBND huyện Bàu Bàng	
84	Trường Tiểu học Vĩnh Phú	500	UBND thị xã Thuận An	
85	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	500	UBND thị xã Thuận An	
86	Trường THPT Lý Thái Tổ	1.000	UBND thị xã Thuận An	
87	Xây dựng trường TH An Phú 3	200	UBND thị xã Thuận An	
88	Xây dựng trường TH Bình Chuẩn 2	200	UBND thị xã Thuận An	
89	Khu di tích CM và du lịch sinh thái Hồ Lang - gđ 2	100	UBND thị xã Dĩ An	
90	Xây dựng Suối Bình Thắng (đoạn từ đại học quốc gia đến QL 1A)	100	UBND thị xã Dĩ An	
91	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tính	500	UBND thị xã Bến Cát	
92	Xây dựng công viên Phú thứ xã Phú An	500	UBND thị xã Bến Cát	
93	Xây dựng mới đường ĐH 618	500	UBND huyện Bàu Bàng	
94	Xây dựng mới đường ĐH 613	800	UBND huyện Bàu Bàng	
95	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 409 (đoạn từ ĐT747B đến cầu Vĩnh Lợi)	1.000	UBND thị xã Tân Uyên	
96	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	1.000	UBND thị xã Tân Uyên	
97	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH423 (đoạn từ ngã tư nhà thờ đến ngã tư đường ĐH409)	480	UBND thị xã Tân Uyên	
98	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bắc Tân Uyên	100	UBND huyện Bắc Tân Uyên	
99	Nâng cấp Đường ĐH 515	1.000	UBND huyện Phú Giáo	
100	NC mở rộng đường ĐH 507 (từ đường ĐT 741 đi trại giam An Phước)	1.992	UBND huyện Phú Giáo	
101	Nâng cấp đường Cống Triết	1.000	UBND huyện Phú Giáo	
102	Đầu tư xây dựng đường Trần Hưng Đạo nối dài	500	UBND huyện Phú Giáo	
103	Đầu tư xây dựng đường Trần Quang Diệu nối dài	500	UBND huyện Phú Giáo	
104	Nâng cấp nhựa đường ĐH 721 từ ĐT 749a đến ĐT750)	400	UBND huyện Dầu Tiếng	

KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NGỪNG BỎ TÊN DANH MỤC TRONG KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Báo cáo số 428/BC-UBND ngày 6 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số vốn không bố trí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	106.321	
I	KHÔNG TIẾP TỤC BỐ TRÍ VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	54.463	
1	Trường mầm non Thường Tân	2.000	Chủ đầu tư đề nghị chuyển sang vốn XSKT
2	Văn Phòng làm việc khu phố 7, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	69	Chủ đầu tư đề nghị chuyển vốn phân cấp theo tỷ lệ điều tiết hoặc vốn sự nghiệp
3	Văn Phòng làm việc khu phố 4, phường Tân Định, thị xã Bến Cát	63	
4	Trụ sở làm việc Công An xã An Tây, thị xã Bến Cát	314	
5	Trụ sở làm việc Công An xã Phú An, thị xã Bến Cát	327	
6	Xây dựng nhà một cửa liên thông phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	1.000	
7	Xây dựng kè dọc sông Thị Tính, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát (đoạn qua Chợ Bến Cát)	490	
8	Giải tỏa, đền bù phục vụ xây dựng khu Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ công cộng Thị xã Bến Cát.	25.000	
9	Đền bù đập Cây Chay	25.000	
10	Xây dựng chiến khu Long Nguyên	100	
11	Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020	100	
II	HOÀN THÀNH QUYẾT TOÁN TRƯỚC NĂM 2016	1.887	
12	Tượng đài chiến thắng Phước Thành	172	
13	Cơ sở làm việc CA các phường trên địa bàn tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 1: Công an các phường thuộc Công an TX Thuận An	350	
14	Xây dựng cầu bê tông An Linh- An Long	775	
15	Nâng cấp, láng nhựa đường ĐT 749A đoạn từ ngã tư Minh Hòa đến lòng hồ Dầu Tiếng	590	
III	DO CHỦ ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ	49.971	

STT	Danh mục	Số vốn không bố trí	Ghi chú
16	Chỉnh trang, Khai thông suối Vàm Vá huyện Phú Giáo	9.600	Do dự án có quy mô lớn, không cân đối được trong trung hạn, cấp thẩm quyền chưa giao nhiệm vụ lập BCĐXCTĐT
17	Trường Tiểu học An Linh	2.000	Theo kiến nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo thì dự án không thuộc danh mục ưu tiên, nên dừng thực hiện để bố trí vốn cho công trình khác ở Phú Giáo
18	Xây dựng doanh trại, trận địa d168/e276/f367/QC PK-KQ	2.100	Chủ đầu tư đề nghị do chưa triển khai trong giai đoạn 2016-2020
19	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: Sở chỉ huy cơ bản	50	
20	Quy hoạch thể trận quân sự KVPT tỉnh: hầm cất giấu vũ khí, trang bị	50	
21	Đề án quy hoạch và xây dựng căn cứ hậu cần kỹ thuật khu vực phòng thủ Bình Dương	50	
22	Trạm kiểm soát giao thông QL 13	50	
23	Xây dựng trụ sở Cảnh sát PCCC tỉnh Bình Dương (50% vốn địa phương)	50	
24	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mở rộng Nhà tạm giữ Công an thị xã Tân Uyên	36.021	